

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BÙ ĐÓP – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bù Đốp, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BÙ ĐÓP – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày tháng..... năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày tháng năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐÓP

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất:	2
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024:	2
3. Các phương pháp thực hiện:	4
3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:	4
3.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:.....	4
3.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:.....	5
3.4. Nhóm phương pháp tiếp cận:	5
3.5. Phương pháp chuyên gia:	5
3.6. Phương pháp minh họa trên bản đồ:	5
4. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp:	5
5. Nội dung chính của báo cáo gồm:.....	5
PHẦN I.....	6
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	6
I. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên:	6
1. Điều kiện tự nhiên:	6
1.1. Vị trí địa lý:	6
1.2. Địa hình, địa mạo:	6
1.3. Khí hậu:	7
1.4. Thủy văn:.....	7
2. Các nguồn tài nguyên:.....	8
2.1. Tài nguyên đất:	8
2.2. Tài nguyên nước:.....	10
2.3. Tài nguyên rừng:	11
2.4. Tài nguyên khoáng sản:	12
2.5. Tài nguyên nhân văn:	12
3. Thực trạng môi trường:	13
II. Thực trạng phát triển kinh tế:	14
1. Tình hình nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ:	14
2. Về lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường:	16
3. Văn hóa – Xã hội:.....	17

3.1. Giáo dục:.....	17
3.2. Văn hóa Thông tin - Thể thao - Truyền thanh:	17
3.3. Y tế:	17
3.4. Lao động-Thương binh và Xã hội:.....	18
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG	18
1. Thuận lợi:	18
2. Tồn tại, hạn chế:	19
PHẦN II	20
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	20
I. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	20
1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:	20
1.1. Đất nông nghiệp (NNP):	24
1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):	25
1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):	30
2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:.....	32
3. Kết quả thực hiện thu hồi đất thực hiện các công trình dự án năm 2023:	33
II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:.....	36
1. Về mặt đạt được:	36
2. Về mặt hạn chế:.....	36
III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:	37
PHẦN III	38
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÙ ĐÓP	38
I. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất:.....	38
II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:.....	38
1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:.....	38
2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:	41
III. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:.....	46
1. Đất nông nghiệp (NNP):	48
2. Đất phi nông nghiệp (PNN):	56
3. Đất chưa sử dụng (CSD):	73
IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2024:	73
1. Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:	73

2. Chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp:	73
V. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 trên địa bàn huyện:	75
1. Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi:	75
2. Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi:	75
VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 huyện Bù Đốp: ...	77
VII. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024:	77
VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024:.....	77
1. Căn cứ pháp lý:	77
2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	78
PHẦN IV	80
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	80
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	80
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	80
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	81
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	82
1. Kết luận:	82
2. Kiến nghị:	82

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 35/2018/QH14), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trong quý III, sau đó thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tháng 12 hàng năm, tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt. Cũng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, những công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thì không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất.

Để đảm bảo sự phù hợp với các quy định mới về lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tiễn, phục vụ tốt nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước”**.

1. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất:

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Bù Đốp trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (huyện, thị trấn, xã) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của năm 2023. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phân diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm trước; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện; các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Luật đất đai năm 2013;

Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 1 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc “Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Phước;

Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 9 phê duyệt quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 12 điều chỉnh bổ sung các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 12 thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 12 Điều chỉnh phụ lục danh mục các dự án được phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết 02/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ 12 Điều chỉnh phụ lục danh mục các dự án được phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 07 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 1 Bổ sung danh mục các dự án được phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng đang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 07 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 1 Điều chỉnh, bổ sung và hủy danh mục các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 – 2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân và Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Điều chỉnh, bổ sung các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 có thay

đối so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2020, Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước;

Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024, hủy danh mục các dự án không thực hiện và danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 08 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của HĐND huyện Bù Đốp về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

3. Các phương pháp thực hiện:

3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:

- *Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:* là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

- *Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:* Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đốp; Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bù Đốp, các loại bản đồ địa chính phù hợp với nội dung xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

3.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Chọn một số dự án lớn nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện, phân tích các nguyên nhân hoàn thành dự án hoặc những tồn tại làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch và giải pháp khắc phục.

3.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation,...

3.4. Nhóm phương pháp tiếp cận:

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.
- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể.
- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.5. Phương pháp chuyên gia:

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý đất đai, để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

3.6. Phương pháp minh họa trên bản đồ:

Đây là phương pháp đặc thù của công tác Quy hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, ...).

4. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp:

- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bù Đốp;
- Báo cáo tổng hợp thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp và hệ thống bảng biểu tính toán gồm: 4 bộ;
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp tỉ lệ 1/25.000: 4 bộ;
- Đĩa CD copy Báo cáo thuyết minh, bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 4 đĩa;
- Các văn bản liên quan được thu thập và xây dựng trong quá trình thực hiện kế hoạch;

5. Nội dung chính của báo cáo gồm:

- Phần mở đầu: Đặt vấn đề.
- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội.
- Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần V: Kết luận và kiến nghị.

PHẦN I

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên:

1. Điều kiện tự nhiên:

Bù Đốp là huyện biên giới, miền núi được thành lập theo Nghị định số 17/2003/NĐ-CP ngày 20/2/2003 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tách ra từ huyện Lộc Ninh cũ.

Huyện có vị trí cách trung tâm tỉnh Bình Phước khoảng 70 km về phía Nam, có đường Tỉnh lộ ĐT 759B và ĐT 759 đi qua, chiều dài đường biên giới giáp với Vương quốc Campuchia là 85,5 km, với 02 cửa khẩu quan trọng Hoàng Diệu và Tân Thành là đầu mối giao thương hàng hóa, hợp tác phát triển giữa hai quốc gia Việt Nam – Campuchia, hứa hẹn nhiều triển vọng trong hợp tác kinh tế.

Huyện Bù Đốp có 07 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: 06 xã (Hung Phước, Phước Thiện, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Tân Thành) và 01 Thị trấn (Thanh Bình), tổng diện tích tự nhiên theo thống kê đất đai là 38.008,46 ha (bằng 5,5% diện tích của toàn tỉnh Bình Phước), dân số là 59.642 người, mật độ dân số 156,92 người/km², trong đó có 25 đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 17,3%.

Với vị trí nằm trong vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tuy thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa, nhưng vẫn là huyện miền núi, vùng sâu vùng xa sẽ có nhiều trở ngại trong việc kêu gọi phát triển công nghiệp; đồng thời là vùng biên giới có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số do đó vấn đề về an ninh biên giới cũng có những diễn biến phức tạp.

1.1. Vị trí địa lý:

Có tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN 2000, múi 3):

- Từ 11052'36'' đến 12004'53'' vĩ độ Bắc,
- Từ 106040'39'' đến 106059'45'' kinh độ Đông.

Ranh giới hành chính của huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: giáp với Vương quốc Campuchia;
- Phía Nam và Phía Đông: giáp huyện Bù Gia Mập
- Phía Tây: giáp huyện Lộc Ninh.

1.2. Địa hình, địa mạo:

Bù Đốp là một huyện miền núi, nhưng có địa hình tương đối bằng phẳng so với các huyện miền núi khác trong cả nước, thuận lợi cho việc sử dụng đất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng.

Theo phân cấp độ dốc trong điều tra đánh giá đất đai, đồng thời căn cứ vào cấu trúc hình thể và độ nghiêng dốc của bề mặt đất, yếu tố địa hình có thể

phân chia ra 5 cấp độ dốc, quy mô diện tích của từng cấp địa hình như sau:

Bảng 1: Thống kê diện tích theo độ dốc huyện Bù Đốp

Dạng địa hình và cấp độ dốc	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1/ Ít dốc	31.400	82,52	
- Cấp I (< 3°)	12.337	32,42	Rất thuận lợi cho SX NN
- Cấp II (3°-8°)	16.963	44,58	Rất thuận lợi cho SX NN
- Cấp III (8°-15°)	2.100	5,52	Thuận lợi cho SX NN
2/ Dốc trung bình	3.862	10,15	
- Cấp IV (15-20°)	3.862	10,15	Ít thuận lợi cho SX-NN
3/ Dốc mạnh	2.789	7,33	
- Cấp V (20-25°)	2.789	7,33	Rất ít thuận lợi cho SX-NN
* Sông suối - Mặt nước	3.264	8,58	
Tổng DTTN	38.051,43	100,00	

(Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp)

Xét về độ dốc, toàn bộ diện tích trên địa bàn huyện có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp (độ dốc <25°); trong đó: ở độ dốc <8° rất thuận lợi cho bố trí các cây hàng năm hoặc lâu năm là 29.300 ha (chiếm 77,00% DTTN); ở độ dốc 8° -15° thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 2.100 ha (chiếm 5,52% DTTN); ở độ dốc 15°-20° ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 3.862 ha (chiếm 10,15% DTTN); ở độ dốc 20°-25° rất ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 2.789 ha (chiếm 7,33% DTTN).

1.3. Khí hậu:

Khí hậu nhìn chung bị chi phối bởi 2 yếu tố quan trọng đó là: (i) Vị trí địa khu vực trong mối liên quan với hoàn lưu khí quyển và (ii) Địa hình vĩ mô của vùng.

Đối với Bù Đốp, là khu vực nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ 11052'36''- 12004'53'', chịu ảnh hưởng của 2 luồng tín phong chính là Tây Nam và Đông Bắc. Với địa hình nghiêng dần theo hướng từ Đông sang Tây gần như vuông góc với 2 luồng tín phong chính có tác dụng như bức tường hứng hơi ẩm của gió Tây Nam vào mùa mưa và ngăn hơi ẩm của gió Đông Bắc vào mùa khô.

1.4. Thủy văn:

Trên địa bàn có 2 con sông lớn là sông Măng ở phía Bắc là ranh giới với nước bạn Campuchia và Sông Bé chảy dọc theo ranh giới phía Đông và Nam của huyện theo hướng Bắc xuống Nam, đây là chi lưu lớn nhất của hệ thống sông Đồng Nai. Sông Bé bắt nguồn từ các dãy núi cao 600-800 m trên cao nguyên Xnaro (Nam Tây Nguyên), chảy qua tỉnh Bình Phước, xuống Bình Dương và hợp lưu với sông Đồng Nai tại Hiếu Liêm, Sông Bé có chiều dài khoảng 350 km và diện tích lưu vực là 7.650 km². Phần chảy qua Bù Đốp có

chiều dài khoảng 33,5 km với diện tích lưu vực khoảng 810 km². Đây là một sông đặc trưng cho sông nội địa trong vùng đồi núi nhiệt đới mưa mùa, với dòng chảy phân bố rất không đều trong năm và hầu như không bị ảnh hưởng của thủy triều; ngoài ra, có lòng sông sâu và độ dốc lòng sông cao. Vì vậy, việc lấy nước của Sông Bé để tưới cho cây cối thường gặp nhiều khó khăn. Đồng thời trên địa bàn huyện còn có suối nhỏ và nhiều bầu bung, hồ chứa khác.

2. Các nguồn tài nguyên:

2.1. Tài nguyên đất:

a) **Nhóm đất đỏ vàng:** Có diện tích lớn nhất 30.294,65 ha. chiếm 79,62% tổng diện tích tự nhiên. Nhóm đất đỏ vàng được hình thành trên 03 loại đá mẹ và mẫu chất khác nhau: Đá bazan, đá phiến sét và mẫu chất phù sa cổ.

* **Đất nâu đỏ (Fk) và nâu vàng (Fu) trên bazan:**

- **Đất nâu đỏ trên bazan (Fk):** có diện tích 10.145,32 ha (chiếm 26,66% tổng diện tích nhóm đất đỏ vàng), phân bố chủ yếu ở xã Hưng Phước, Thiện Hưng, một ít ở xã Thanh Hoà và xã Tân Tiến.

- **Đất nâu vàng trên bazan (Fu):** có diện tích 8.790,64 ha (23,01% tổng diện tích nhóm đất đỏ vàng), phân bố chủ yếu ở xã Thanh Hoà, Tân Tiến, Tân Thành.

Đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan nhìn chung có thành phần cơ giới từ thít nặng đến sét; phản ứng dung dịch đất thường chua, CEC, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ trong đất thấp, giàu mùn, đạm, lân nhưng nghèo kali.

Nhìn chung loại đất này có độ phì tương đối cao, cấu tượng viên, hạt, tơi xốp.... thích hợp với nhiều loại cây trồng công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao. Tuy vậy khả năng sử dụng của đất này phụ thuộc rất nhiều vào độ dốc địa hình và độ dày tầng đất hữu hiệu.

(i) Các đất có địa hình $< 20^0$ và tầng đất hữu hiệu > 70 cm nên dành cho việc trồng các cây dài ngày có giá trị kinh tế cao như cao su, tiêu và các cây ăn trái.

(ii) Các đất có địa hình $< 20^0$ và tầng đất hữu hiệu < 50 cm nên dành cho việc trồng cây hàng năm như các loại đậu đỗ, bắp, hoa màu khác, có thể trồng được các cây dài ngày như cây điều.

(iii) Các đất có địa hình $> 20^0$ nên dành cho việc trồng và tu bổ rừng.

Bảng 2: Tổng hợp diện tích các nhóm đất và loại đất huyện Bù Đốp

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
Việt Nam	Tên tương đương WRB (*)		(ha)	(%)
I. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			30.294,65	79,62
1. Đất nâu đỏ trên bazan	Acric Ferralsols (Rhodic)	Fk	10.145,32	26,66
2. Đất nâu vàng trên bazan	Acric Ferralsols (Xanthic)	Fu	8.790,64	23,10
3. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Haplic Acrisols (Chromic)	Fp	381	1,00
4. Đất đỏ vàng trên đá phiến	Haplic Acrisols (Endo-Hyperskeletal, Chromic)	Fs	10.977,96	28,85
II. NHÓM ĐẤT ĐỐC TỤ			4.490,10	11,80
5. Đất độc tụ thung lũng	Umbric Gleysols (Cumulic)	D	4.490,10	11,80
III. ĐẤT KHÁC			3.266,67	8,58
- Sông suối và mặt nước	Rivers, ponds, lakes	MN	3.266,69	8,58
TỔNG DIỆN TÍCH			38.051,42	100

*** Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp):**

Có diện tích 381,00 ha, chiếm 1,00% tổng diện tích nhóm đất đỏ vàng, phân bố chủ yếu ở Tân Tiến và Thanh Hòa. Loại đất này có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình; đất có phản ứng chua, CEC, Cation kiềm trao đổi trong đất thấp; nghèo mùn, đạm, lân và kali.

Trong nông nghiệp, đơn vị đất nâu vàng trên phù sa cổ tuy có độ phì không cao nhưng thích hợp với nhiều loại hình sử dụng đất: từ các cây dài ngày như cao su, cà phê, tiêu, điều... các loại cây ăn quả cho đến các loại cây hàng năm như rau, đậu, bắp... Tùy thuộc vào địa hình và tầng dày đất hữu hiệu, khả năng sử dụng đất có thể khái quát như sau:

(i) Các đất phân bố ở địa hình <math> < 20^0 </math> và tầng đất hữu hiệu > 70 cm có khả năng trồng được nhiều loại cây kể cả cây dài ngày và cây hàng năm, đặc biệt là các cây dài ngày có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cây ăn trái.

(ii) Các đất phân bố ở địa hình <math> < 20^0 </math> và tầng đất hữu hiệu < 50 cm chỉ có khả năng trồng cây hàng năm, những nơi đất quá mỏng (<math> < 30\text{cm}</math>) chỉ nên trồng rừng nhằm bảo vệ đất và môi trường.

*** Đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs):**

Có diện tích 10.977,96 ha, chiếm 28,85% tổng diện tích nhóm đất đỏ vàng, phân bố chủ yếu ở xã Hưng Phước. Đất có thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét; đất có phản ứng chua, CEC, Cation kiềm trao đổi và BS trong đất thấp; nghèo kali khá đến giàu.

Trong nông nghiệp, đất đỏ vàng trên phiến sét có khả năng sử dụng hạn chế do:

(i) Tầng đất mỏng: Tầng đá mẹ xuất hiện trong vòng 0-30cm và trong tầng đất thường lẫn mảnh đá.

(ii) Phân bố ở địa hình dốc và chia cắt mạnh.

b) Nhóm đất dốc tụ

Nhóm đất dốc tụ có diện tích 4.990,10 ha, chiếm 11,80% tổng diện tích tự nhiên, nhóm đất dốc tụ có 01 đơn vị bản đồ: Đất dốc tụ. Đất dốc tụ được hình thành và phát triển từ các sản phẩm, vật liệu trên địa hình cao tích tụ xuống các thung lũng, hợp thủy do trọng lực, do đó vật liệu đất thường không chọn lọc và bị Gley.

Trong điều kiện chung của huyện, các đất dốc tụ đa số được sử dụng trồng lúa nước 1 vụ mùa mưa. Về lâu dài, nếu có tưới, nên khai thác trồng lúa nước kết hợp với 1 vụ hoa màu hoặc đào ao nuôi trồng thủy sản. Nhìn chung các đất dốc tụ có độ phì nhiêu tương đối khá, nhưng chua. Địa hình thấp trũng, khó thoát nước.

Đất dốc tụ có 3.871 ha (chiếm 3,6% diện tích tự nhiên), hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực đồi, núi cao xung quanh, phân bố rất rải rác ở khắp các khe hợp thủy và thung lũng ở vùng đồi núi.

Nhóm đất này có độ phì nhiêu tương đối khá, nhưng chua. Địa hình thấp trũng, khó thoát nước nên chỉ có khả năng sử dụng cho việc trồng các cây hàng năm như lúa, hoa màu, lương thực.

Đánh giá đất theo mức độ thích nghi với cây trồng: Tài nguyên đất huyện Bù Đốp xếp ở cấp ít thích nghi hoặc phải cải tạo mới thích nghi với 2 vụ lúa. Vì vậy, đây cũng là một hạn chế trong sản xuất nông nghiệp.

2.2. Tài nguyên nước:

a) Nguồn nước mặt

Huyện Bù Đốp được bao bọc xung quanh bởi những sông, suối lớn: Phía Bắc là sông Măng, phía Đông và Đông Nam là sông Bé. Ngoài ra còn có một số suối lớn nhỏ và một số đầm, hồ, bung, bầu. Đó là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt. Sông Bé chảy dài dọc theo ranh giới phía Nam huyện Bù Đốp và theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, chảy qua các huyện Phước Long, Bình Long, Đồng Phú và chảy về tỉnh Bình Dương. Trên dòng Sông Bé đã có 03 công trình thủy điện lớn theo 03 bậc thang: Thủy điện Thác Mơ, Cản Đơn và Sóc Phu Miêng và sẽ có công trình thủy lợi lớn Phước Hoà. Sông Măng chạy

đọc biên giới Campuchia và tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố theo mùa nên tình trạng dư thừa nước vào mùa mưa và thiếu nước khá trầm trọng vào mùa khô vẫn luôn xảy ra.

b) Nguồn nước ngầm

Nguồn nước ngầm trong huyện chia ra 2 tiểu vùng: Vùng thứ nhất địa hình đồi cao > 100m (chủ yếu là đất đỏ bazan), vùng này nước ngầm sâu từ 50-100m, lưu lượng 1.2-2.0 lít/giây. Vùng thứ hai ở dạng địa hình thấp, độ sâu mực nước từ 10-15m, lưu lượng từ 10-15 lít/giây.

Nhìn chung, hệ thống sông suối huyện nhiều nhưng lòng sông hẹp, dốc nên lũ lớn trong mùa mưa ít có khả năng bồi đắp phù sa và khô kiệt trong mùa khô. Vì vậy, đã hạn chế khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần có những đầu tư lớn vào các công trình thủy lợi.

2.3. Tài nguyên rừng:

Rừng Bù Đốp nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung rất đa dạng về họ và loài thực vật:

Rừng Bù Đốp là một trong những nơi tiêu biểu cho sự giao lưu của các nguồn thực vật trong hệ Malaysia – Indonesia mà đại diện là họ Dầu (Dipterocarpaceae); hệ Ấn Độ - Miến Điện đại diện là họ Bàng (Combretaceae), họ Từ vi (Lythraceae) và hệ thực vật bản địa Bắc Việt Nam – Trung Hoa tiêu biểu là họ Re (Lauraceae), họ Xoan (Meliaceae), họ Đậu (Leguminosae), họ Dâu tằm (Moraceae). Do đó, số họ và loài cây rất phong phú.

Hai họ có ý nghĩa lớn về mặt ưu thế sinh thái và giá trị kinh tế cũng như sử dụng là họ Dầu (Dipterocarpaceae) và họ Đậu (Leguminosae) trong kiểu rừng kín thường xanh nhiệt đới mưa mùa. Bên cạnh những cây gỗ, rừng Bình Phước còn có các loài lâm sản khác như song mây, du rái, dược liệu, nguyên liệu cho công nghiệp giấy....

Về cây họ Dầu có các loài: Vên Vên (*Anisoptera cochinchinensis*); Sao (*Hopea odorata*); Dầu song nòng (*Dipterocarpus alatus*); Về cây họ Đậu có các loài: Cầm lai (*Daibergia* sp); Gỗ mật (*Sindora cochinchinensis*); Gỗ đỏ (*Palunia cochinchinensis*).

Thành phần thực vật cây gỗ (kể cả cây họ mộc có chiều cao từ 2m trở lên) của rừng các tỉnh Miền Đông có khoảng 77 họ, 336 giống, 892 loài. Riêng tỉnh Bình Phước có 801 loài.

Bù Đốp là huyện của tỉnh Bình Phước vốn là nơi có quỹ rừng phong phú, đa dạng và nó có giá trị phòng hộ, môi trường cho cả vùng Đông Nam Bộ, nhưng đã bị khai thác và tàn phá mạnh mẽ.

Diễn biến tài nguyên rừng: Diện tích đất lâm nghiệp có rừng trên địa bàn huyện Bù Đốp giảm dần, hiện trạng rừng đến năm 2020 qua chương trình kiểm

kê đất đai là 12.813,19 ha, trong đó rừng sản xuất là 4.983,29 ha, rừng phòng hộ là 7.830,00 ha. Tuy nhiên, hiện trạng rừng đến năm 2023 qua chương trình thống kê đất đai là 12.943,41 ha, trong đó đất rừng sản xuất là 5.113,99 ha, rừng phòng hộ là 7.829,42 ha. Nguyên nhân chủ yếu là quy hoạch 3 loại rừng đã chuyển một số diện tích đất lâm nghiệp về địa phương quản lý, xây dựng các công trình quốc phòng, giao thông, thủy lợi, các khu TM – DV – CN cửa khẩu trên địa bàn huyện, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các cụm công nghiệp, các khu dân cư biên giới, các dự án nông nghiệp công nghệ cao, các dự án ổn định dân cư, các dự án phát triển kinh tế xã hội; đồng thời cập nhật diện tích hiện trạng theo Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 30/03/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2022.

2.4. Tài nguyên khoáng sản:

a) Khoáng sản kim loại

Theo bản đồ khoáng sản của tỉnh Bình Phước thì huyện Bù Đốp là huyện ít về khoáng sản, chỉ có nguyên liệu như than bùn, phún sỏi... Nguồn tài nguyên khoáng sản chính là than bùn hiện đang được khai thác tại xã Tân Thành, chiều dày 1,5 – 2,5m, chất lượng có độ tro cao dùng chủ yếu làm phân bón.

- Khoáng sản kim loại: Hiện chưa có số liệu khảo sát cụ thể về các loại khoáng sản kim loại trên địa bàn huyện, tuy nhiên có phát hiện kim loại quý bằng phương pháp đai lấy mẫu ở một số vị trí, nhưng hàm lượng rất thấp, từ 1-5 hạt/mẫu đất.

b) Vật liệu xây dựng

Vật liệu xây dựng: Hiện nay chưa có số liệu cụ thể về trữ lượng vật liệu xây dựng và sét gạch ngói trên địa bàn huyện; tình hình khai thác vật liệu xây dựng chủ yếu hiện nay tập trung vào phún sỏi đỏ và khai thác đá tại các sườn đồi.

2.5. Tài nguyên nhân văn:

Bù Đốp thuộc tỉnh Bình Phước là huyện miền núi, biên giới có 6 xã, và 1 thị trấn, có chung đường biên giới 73,3 km tiếp giáp với nước bạn Campuchia. Đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 17,3%, có 25 dân tộc thiểu số và 06 tổ chức tôn giáo cùng sinh sống trên địa bàn huyện.

Đồng bào các dân tộc sống đan xen trên địa bàn 06 xã và 01 thị trấn của huyện, số người theo các tôn giáo là 5.741 tín đồ chiếm 11,34% dân số của toàn huyện, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện là 2,72%. Nhìn chung, đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và biên giới còn gặp nhiều khó khăn; cơ sở hạ tầng còn yếu kém, mặt bằng dân trí thấp, mức độ thụ hưởng văn hóa tinh thần còn thiếu thốn, đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số (nhất là đồng bào dân tộc tại chỗ như:

S'tiêng, Khơ-me...) chưa thật sự ổn định, bền vững, còn nhiều hộ đồng bào dân tộc thiểu số chưa vượt qua được chuẩn nghèo. Vì vậy, công tác xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số đang là vấn đề bức thiết đặt ra cho Đảng bộ và Nhân dân toàn huyện.

3. Thực trạng môi trường:

Bù Đốp là huyện có nền kinh tế phát triển chưa cao, nông nghiệp là chính (chủ yếu là cây lâu năm và chăn nuôi), công nghiệp – TTCN chưa phát triển, thương mại - dịch vụ còn chưa phát huy hết tiềm năng (cụm công nghiệp và hai khu kinh tế cửa khẩu đang trong quá trình hình thành); đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao: 88,63% DTTN; đất phi nông nghiệp chỉ chiếm 11,37% DTTN. Như vậy có thể thấy môi trường trong vùng vẫn còn mang sắc thái tự nhiên và được duy trì tốt.

Trong đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ngày càng hoàn thiện phục vụ hiệu quả cho quá trình phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường; bộ máy tổ chức từ huyện đến xã được nâng cao về số lượng lẫn chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quản lý môi trường; nhận thức về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư đã được nâng lên đáng kể; mức độ ô nhiễm, khả năng suy thoái môi trường đã dần được kiểm soát và giảm thiểu.

Về chất lượng nguồn nước: chất lượng nguồn nước mặt nhìn chung đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08:2009/BTNMT cột A1 và A2), nhưng đã có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ bởi chất thải sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp. Chất lượng nước ngầm trên địa bàn huyện tương đối tốt. Các công trình cung cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn.

Về môi trường không khí: chất lượng không khí nhìn chung còn tốt, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt tiêu chuẩn cho phép, chỉ một khu vực gần đường giao thông ô nhiễm tiếng ồn cục bộ. Tại các cơ sở sản xuất, chất lượng không khí nhìn chung đạt tiêu chuẩn vệ sinh 3733/2002/QĐ-BYT, chỉ một số khu vực ở gần các cơ sở chế biến nông sản thì không khí còn mùi hôi do khí NH_3 , H_2S và khí thải hạt điều.

Về tình hình quản lý khai thác vật liệu xây dựng và khoáng sản: Căn cứ vào quy hoạch thăm dò và khai thác khoáng sản của tỉnh. UBND huyện đã kịp thời chỉ đạo các cơ quan chức năng tăng cường công tác kiểm tra trong quá trình khai thác các doanh nghiệp được cấp phép trên địa bàn huyện. Kiểm tra và xử lý các trường hợp khai thác trái phép nhằm tăng cường công tác quản lý đảm bảo khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường bền vững. Thường xuyên tuyên truyền, vận động Nhân dân bảo vệ tài nguyên khoáng sản thông qua các phương tiện thông tin, đại chúng từ đó đã tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của người dân địa phương.

Về công tác bảo vệ và cải thiện môi trường đô thị: Công tác bảo vệ và cải

thiện môi trường đô thị khu vực nội ô thị trấn rất được quan tâm, các cơ quan ban ngành thường xuyên tiến hành kiểm tra việc thu gom, xử lý rác thải ở các tuyến đường, khu vui chơi, giải trí tại trung tâm huyện nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị, bảo vệ môi trường, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội địa phương.

Về công tác bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn: trên địa bàn huyện Bù Đốp đã và đang thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, bộ mặt nông thôn trong 5 năm qua đang có nhiều khởi sắc, đời sống người dân địa phương được cải thiện, các công tác đặc biệt tập trung vào công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với người dân địa phương. Ngoài ra, các cơ quan ban ngành thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường tập trung trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, vật tư nông nghiệp, chế biến nông sản, chăn nuôi... nhằm ngăn ngừa, phát hiện, đồng thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Về chất thải rắn: Công tác quản lý chất thải rắn đã được các cấp, ngành và cộng đồng quan tâm, công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt được chú trọng, tuy chưa xuất hiện nhiều trường hợp ô nhiễm do chất thải rắn, nhưng để đáp ứng với tốc độ phát triển kinh tế – xã hội hiện nay của huyện thì việc xử lý chất thải rắn từ sản xuất công nghiệp, sinh hoạt, đô thị là điều hết sức quan trọng cần được đầu tư phù hợp.

Về biến đổi khí hậu: diễn biến vấn đề biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bình Phước nói chung trong thời gian qua được thể hiện qua thời gian nắng nóng kéo dài vào mùa khô. Dự báo trong những năm tới tình trạng thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất trong mùa khô sẽ ngày càng nghiêm trọng, hiện tượng cực đoan thời tiết sẽ diễn ra phức tạp hơn, nhiều nơi hơn cả mùa mưa và mùa khô.

Tóm lại, công tác bảo vệ môi trường trong thời gian qua của tỉnh Bình Phước nói chung, huyện Bù Đốp nói riêng đã có nhiều bước tiến rõ rệt, chất lượng môi trường được cải thiện: Tổ chức, bộ máy, kinh phí đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, các hoạt động giám sát, quan trắc môi trường và nguồn lực, sự tham gia của cộng đồng được tăng cường và đẩy mạnh. Tuy nhiên vẫn còn những vấn đề đáng quan tâm như chưa quản lý chặt chẽ việc khai thác tài nguyên khoáng sản, cơ sở hạ tầng và kỹ thuật bảo vệ môi trường chưa được đầu tư tương ứng với khối lượng chất thải phát sinh, chưa có hệ thống xử lý nước thải đô thị.

II. Thực trạng phát triển kinh tế:

1. Tình hình nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ:

a). Về sản xuất nông nghiệp

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng toàn huyện là 23.602 ha, đạt 100% so với Kế hoạch. Trong đó diện tích cây hàng năm là 4.476 ha, diện tích cây lâu năm là 19.126 ha.

- Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi tiếp tục phát triển; tổng đàn gia súc đạt 335.196 con, trong đó: đàn heo đạt 271.038 con, đạt 100,1% so với Kế hoạch; tổng đàn gia cầm khoảng 279.300 con, đạt 100,8% so với Kế hoạch. UBND huyện đã chỉ đạo các ngành chức năng triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

b). Công nghiệp - xây dựng:

Công nghiệp, xây dựng và giao thông luôn là những lĩnh vực được huyện chú trọng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Do đó, mỗi năm ngành công nghiệp, xây dựng và giao thông đã có những bước tăng trưởng đáng kể. Huyện đang phấn đấu để đến năm 2024, ngành Công nghiệp - Xây dựng đạt khoảng 21,5% trong cơ cấu kinh tế của huyện. Nhịp độ tăng trưởng bình quân của ngành công nghiệp - xây dựng tăng khá cao, hơn 2 - 3 lần so với mức tăng trưởng chung của nền kinh tế.

- Công nghiệp: Trên địa bàn huyện Bù Đốp có các doanh nghiệp và các cơ sở công nghiệp đã sản xuất ra những sản phẩm công nghiệp chủ yếu, như: cao su, đá xây dựng, gạch nung các loại, hạt điều nhân, tinh bột mì, điện thương phẩm. Tỷ lệ xã có lưới điện quốc gia đạt 100 % và tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100 % chỉ tiêu theo nghị quyết đề ra. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 68.074 triệu đồng (*chưa bao gồm doanh thu của Công ty CP Thủy điện Cần Đơn*), đạt 102,78% so với Kế hoạch, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2022.

- Giao thông, xây dựng: Đã hoàn thành một số công trình giao thông, xây dựng và đưa vào sử dụng. Giao thông vận tải phát triển, các tuyến đường giao thông chính của huyện được nâng cấp, chất lượng phục vụ tăng lên. Tổng giải ngân vốn xây dựng cơ bản từ ngân sách huyện năm 2023, giải ngân đạt 202.800 triệu đồng, đạt 68,6% kế hoạch vốn; giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản tỉnh quản lý năm 2023, giải ngân đạt 75.530 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch vốn.

c). Thương mại - dịch vụ

- Thương mại, dịch vụ: Những năm qua, huyện luôn tăng cường công tác quản lý nhà nước về thương mại, dịch vụ, hạn chế tình trạng buôn lậu, hàng giả, kém chất lượng. Dịch vụ bưu chính viễn thông, điện lực phát triển, góp phần thúc đẩy sản xuất và nâng cao chất lượng đời sống của Nhân dân. Giá trị thương mại, dịch vụ thực hiện 90.164 triệu đồng, đạt 101% so với Nghị quyết, tăng 9,42% so với năm 2022. Theo định hướng đến năm 2024 thì phát triển hoạt động thương mại dịch vụ theo hướng đa dạng hóa các loại hình kinh doanh với

hiều thành phần kinh tế tham gia. Phát triển các loại hình dịch vụ để tăng tỷ trọng giá trị dịch vụ. Đẩy mạnh phát triển nội thương, tăng cường quan hệ, hợp tác phát triển, mở rộng thị trường hàng hóa xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ. Liên kết mặt hàng, nguồn hàng với các tổng công ty, các thành phố lớn trong vùng nhằm đa dạng hóa các mặt hàng.

- Thu, chi ngân sách: Luôn là những nội dung được huyện quyết liệt triển khai thực hiện. Theo đó:

Tổng thu ngân sách địa phương tính đến ngày 31/12/2023 là 734.455 triệu đồng, đạt 114% so với Quyết định điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 95% Nghị quyết điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Trong đó, thu ngân sách trên địa bàn huyện trong năm 2023 đạt 175.095 triệu đồng, đạt 81% so với Quyết định điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 68% Nghị quyết điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

Tổng chi Ngân sách địa phương năm 2023 là 702.918 triệu đồng, đạt 109% so với Quyết định điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 91% Nghị quyết điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

2. Về lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường:

Thường xuyên chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường, khoáng sản trên địa bàn huyện. Do đó, việc quản lý tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện nhìn chung đúng quy định, phù hợp với tình hình thực tế. Cụ thể về tình hình quản lý tài nguyên và môi trường trong năm 2023 trên địa bàn huyện Bù Đốp như sau:

Tiếp nhận hồ sơ và cấp 264 GCN QSDĐ, xem xét và cấp 179 GCN thuộc đất nông nghiệp tách ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng theo QĐ 08 của UBND tỉnh. Chuyển mục đích sử dụng đất cho 638 trường hợp; tiếp nhận và xử lý 2.614 hồ sơ điều chỉnh biến động.

Kiểm tra đất đai, đầu tư tuyến đường và kêu gọi đầu tư nhà máy xử lý rác tại khu bãi rác tập trung; tiếp tục triển khai thực hiện phương án thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện năm 2024 tại các chợ, khu dân cư và các trục đường chính tại các xã, thị trấn.

Huyện đã xây dựng kế hoạch và triển khai phương án quản lý, bảo vệ rừng, tổ chức tuần tra được 41 đợt; qua tuần tra phát hiện 09 trường hợp vi phạm về quản lý, bảo vệ rừng; các trường hợp vi phạm đã lập biên bản, xử lý theo đúng quy định.

Triển khai thực hiện kế hoạch trồng cây xanh trên địa bàn huyện; tỷ lệ che phủ rừng chung của huyện đạt 68%, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

3. Văn hóa – Xã hội:

3.1. Giáo dục:

Theo niên giám thống kê thì hiện nay, trên địa bàn huyện có: 23 trường, 420 lớp học, 12.042 học sinh. Các trường học tổ chức khai giảng năm học 2023-2024 và triển khai kế hoạch học tập, phần đầu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giáo dục trên địa bàn huyện. Trong năm, huyện đã hoàn thành lễ đón nhận trường Mẫu giáo Tân Tiến đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Tính đến nay, huyện đã hoàn thành xây dựng 03/06 trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 50% so với chỉ tiêu được giao.

Công tác giáo dục đang từng bước phát triển để đáp ứng nhu cầu của Nhân dân, qua đó cũng gián tiếp ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện.

3.2. Văn hóa Thông tin - Thể thao - Truyền thanh:

Thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực văn hóa, thể thao du lịch và gia đình. Triển khai thực hiện công tác tuyên truyền thực hiện chính sách pháp luật và tuyên truyền chào mừng các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, địa phương. Trong năm qua, huyện đã tổ chức thành công các hoạt động kỷ niệm 20 năm thành lập huyện; liên hoan Văn hóa - Thể thao các dân tộc trên địa bàn huyện năm 2023. Tổ chức thành công các giải thi đấu thể thao cấp huyện ...

Công tác thể dục, thể thao: Tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao các xã, thị trấn, Đại hội thể dục thể thao huyện; tham gia các giải đấu thể thao – văn hóa nghệ thuật đạt nhiều kết quả cao, đặc biệt tham gia các môn thể thao tại Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh.

Triển khai thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, Tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao nhận thức và kiến thức chuyển đổi số thông qua cho cán bộ lãnh đạo quản lý, công chức, viên chức, tổ công nghệ số cộng đồng và người dân.

3.3. Y tế:

Bên cạnh đầu tư cho Giáo dục và đào tạo thì Y tế cũng được quan tâm đúng mức nên đã có nhiều chuyển biến tích cực trong năm qua. Toàn ngành Y tế có 168 cán bộ công nhân viên chức; trong đó tổng số bác sỹ toàn ngành là 37 bác sỹ, tỷ lệ bác sỹ/vạn dân là 6,15 đạt 98,5% Nghị quyết; số giường bệnh/vạn dân 20,7 đạt 92,1% so với chỉ tiêu Nghị quyết. Tổng số lần khám bệnh 73.894 trên toàn huyện; công suất sử dụng giường bệnh trung bình đạt 30,6%.

Với thực trạng y tế như vậy, nên trong những năm qua sức khỏe của Nhân dân cơ bản được chăm sóc tốt, qua đó cũng có tác động đến bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện.

3.4. Lao động-Thương binh và Xã hội:

Bù Đốp có 59.642 người của 15.392 hộ, có mật độ dân số bình quân 156,92 người/km², trong đó: Nam giới 30.317 người, nữ giới 29.325 người. Dân số nông thôn là 50.193 người, dân số thành thị là 9.449 người. Huyện Bù Đốp có 17,3% dân tộc thiểu số với 16 dân tộc anh em gồm: Tày, Nùng, Dao, Thái, Khơ-me, S'tiêng, Hoa... sinh sống đều khắp trên địa bàn huyện. Năm 2023, huyện đã giải quyết việc làm cho 2.175 lao động đạt 90,62% so với chỉ tiêu đề ra, đào tạo nghề cho 235 học viên. Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là 48.895 người, tỷ lệ bao phủ 81,32% dân số, đạt 87,45% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

Nhìn chung Bù Đốp có dân số và nguồn lực lao động khá phong phú về số lượng. Nhưng mật độ dân số còn thấp, phân bố không đều, phần lớn lực lượng lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp ở quy mô nông hộ, trang trại. Lực lượng lao động trong thuộc lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ còn hạn chế, chủ yếu là công nghiệp chế biến đơn giản. Dân số cũng là một trong những yếu tố có tác động ảnh hưởng lớn đến bố trí sử dụng đất trên địa bàn huyện. Do đó, nguồn lực lao động phổ thông của huyện cần được đào tạo nghề để góp phần nâng cao hiệu quả bố trí, sử dụng đất.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi:

Huyện Bù Đốp có địa hình tương đối thuận lợi so với khu vực, có 02 cửa khẩu và có mạng lưới giao thông đang phát triển góp phần rút ngắn khoảng cách kết nối các vùng, tạo điều kiện cho huyện giao lưu hàng hóa tiếp cận thị trường và nhận sự tác động tích cực của các động lực kinh tế trước hết Đồng Xoài, Bình Dương xa hơn nữa là vùng kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh.

Huyện có điều kiện khí hậu tương đối ổn định, đất đai thích hợp cho việc thâm canh tăng vụ, phát triển đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa với những sản phẩm có chất lượng cao cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Địa hình tương đối bằng phẳng, chủ yếu là đất đỏ bazan, khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nhiệt độ tương đối ổn định, bao bọc xung quanh là sông, suối lớn,... rất thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây công nghiệp lâu năm.

Nền kinh tế của huyện đã và đang chuyển dịch đúng hướng, tốc độ tăng trưởng khá, các ngành lĩnh vực đều phát triển, thu ngân sách đạt và vượt chỉ tiêu. Huyện có nguồn lao động trẻ, dồi dào, người dân cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết. Đồng thời có nhiều dự án đầu tư quy mô lớn của nhà nước là nguồn lực lớn để khai thác và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

Về văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân ngày một nâng lên.

Công tác quản lý đất đai và bảo vệ môi trường được quan tâm thực hiện, từng bước nâng cao nhận thức trong Nhân dân về việc sử dụng có hiệu quả, hợp lý nguồn lực đất đai.

2. Tồn tại, hạn chế:

Nền kinh tế của huyện có nhiều chuyển biến tích cực tuy nhiên cơ cấu kinh tế còn chậm chuyển dịch, chưa có nhiều sản phẩm hàng hóa. Cơ sở hệ thống hạ tầng mới chỉ phát triển tại thị trấn, trung tâm đô thị còn các khu vực khác còn thiếu, yếu; chưa được đầu tư đồng bộ, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Vấn đề ô nhiễm môi trường không lớn, song cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe của Nhân dân. Quá trình đô thị hóa, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp đang có nhiều dấu hiệu gia tăng tác động xấu đến môi trường.

Ngành công nghiệp tuy được chú trọng tuy nhiên khả năng thu hút nguồn đầu tư còn hạn chế. Phần lớn các cơ sở sản xuất công nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, mức đầu tư còn thấp, công nghệ chưa có nhiều đổi mới, năng suất thấp, khả năng cạnh tranh kém.

Ngành dịch vụ chưa khai thác được hết tiềm năng, lợi thế. Kết cấu hạ tầng của ngành dịch vụ phân phối còn yếu và lạc hậu; khối lượng hàng hóa lưu thông chủ yếu qua các loại hình kinh doanh truyền thống, nhỏ lẻ. Cơ cấu mặt hàng chưa được đa dạng hóa.

Sức hút thương mại còn yếu, thông tin kinh tế thị trường, thương mại thường không được đầy đủ nên hạn chế nhiều đến khả năng kêu gọi vốn đầu tư, khả năng thích nghi và diễn biến thị trường.

Số lượng lao động trẻ dồi dào tuy nhiên đa phần là lao động phổ thông, tay nghề và chuyên môn còn kém. Với lực lượng lao động kỹ thuật đang làm việc có năng lực và trình độ chuyên môn như hiện nay thì chưa đáp đủ số lượng và yêu cầu của sự phát triển, khả năng cạnh tranh còn thấp.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

I. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Căn cứ Điều 3, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, mục đích của việc thống kê, kiểm kê đất đai là để làm căn cứ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và là cơ sở để đề xuất điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai, phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh,... Do đó, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được tổng hợp dựa trên kết quả thống kê đất đai năm 2023 thực hiện đến 31/12/2023 và biến động sử dụng đất trong năm 2023 trên địa bàn huyện.

Bảng 3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(7)=(10)/(8)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		38.008,46	38.008,46	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.541,05	33.618,05	77,00	0,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.507,16	1.506,44	-0,72	0,05
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.507,16	1.506,44	-0,72	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,12	110,07	-0,05	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.683,61	18.638,33	-45,28	0,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.830,00	7.829,42	-0,58	0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.947,69	5.113,99	166,30	3,36
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.598,94</i>	<i>1.401,13</i>	<i>-197,81</i>	<i>12,37</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(7)=(10)/(8)*100%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	170,46	135,60	-34,86	20,45
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	292,01	284,20	-7,81	2,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.467,41	4.390,41	-77,00	1,72
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	165,87	157,17	-8,70	5,25
2.2	Đất an ninh	CAN	4,70	3,24	-1,46	31,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,32	11,75	-38,57	76,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	124,15	71,17	-52,98	42,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	182,96	115,80	-67,16	36,71
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.406,59	2.470,52	63,93	2,66
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất giao thông	DGT	757,15	736,96	-20,19	2,67
	- Đất thủy lợi	DTL	174,38	172,42	-1,96	1,12
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,30	1,29	-0,01	0,77
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,00	4,00	0,00	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,82	36,83	-1,99	5,13
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,69	8,44	-0,25	2,88
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.375,54	1.464,35	88,81	6,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(7)=(10)/(8)*100%
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,96	0,89	-0,07	7,29
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,89	0,19	-0,70	78,65
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,53	5,53	0,00	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,45	6,45	0,00	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,36	27,44	0,08	0,29
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	5,54	5,73	0,19	3,43
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,19	7,19	0,00	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,01	4,03	-1,98	32,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	393,74	335,41	-58,33	14,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	73,55	61,62	-11,93	16,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,22	25,84	-8,38	24,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,41	11,40	-0,01	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,34	0,34	0,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,92	412,22	0,30	0,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	589,01	695,10	106,09	18,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,43	7,61	2,18	40,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Đốp như sau:

Căn cứ Quyết định số 1155/QĐ-UBND, ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thực hiện 60 công trình, dự án. Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 đã thực hiện được tổng số 16/60 công trình dự án, đạt 26,66% kế hoạch đề ra.

Bảng 4. Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

TT	Công trình	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đường giao thông nông thôn khu dân cư ấp 03, xã Thanh Hòa	DGT	1,30	Thanh Hòa	
2	Đường Hùng Vương nối dài	DGT	1,41	Thanh Bình	
3	Đường tránh trung tâm hành chính huyện	DGT	3,76	Thanh Bình; Thiện Hưng; Thanh Hòa	
4	Xây dựng điểm lê ấp 6 trường TH và THCS Thanh Hòa	DGD	0,19	Thanh Hòa	
5	Mở rộng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Phúc An	NKH, PNK	8,20	Hung Phước	
6	Công ty TNHH Chăn Nuôi Kim Ngân	NKH, PNK	10,29	Hung Phước	
7	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở TT.Thanh Bình	ODT	0,65	Thanh Bình	
8	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Tiến	ONT	5,90	Tân Tiến	
9	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Thành	ONT	1,25	Tân Thành	
10	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thanh Hoà	ONT	5,67	Thanh Hòa	
11	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thiện Hưng	ONT	3,16	Thiện Hưng	
12	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Hưng Phước	ONT	2,29	Hung Phước	
13	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Phước Thiện	ONT	0,88	Phước Thiện	
14	Trường THCS Bù Đốp	DGD	1,30	Thiện Hưng	
15	Trường mầm non Hưng Phước	DGD	0,87	Hung Phước	
16	Trường mầm non Thanh Bình	DGD	1,63	Thanh Bình	

Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 33.541,05 ha, kết quả đến cuối năm 2023 là 33.618,05 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu năm 2023 được duyệt là 1.507,16 ha, kết quả thực hiện là 1.506,44 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Trong đó:

Đất trồng lúa còn lại: Chỉ tiêu năm 2023 được duyệt là 1.507,16 ha, kết quả thực hiện là 1.506,44 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 là 110,12 ha, kết quả đã thực hiện là 110,07 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Chỉ tiêu năm 2023 là 18.683,61 ha, kết quả thực hiện là 18.638,33 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Các công trình, dự án đã thực hiện trong năm kế hoạch 2023 có sử dụng đất trồng cây lâu năm đó là:

TT	Công trình	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đường giao thông nông thôn khu dân cư ấp 03, xã Thanh Hòa	DGT	1,30	Thanh Hòa	
2	Đường Hùng Vương nối dài	DGT	1,41	Thanh Bình	
3	Đường tránh trung tâm hành chính huyện	DGT	3,76	Thanh Bình; Thiện Hưng; Thanh Hòa	
4	Xây dựng điểm lẻ ấp 6 trường TH và THCS Thanh Hòa	DGD	0,19	Thanh Hòa	
5	Mở rộng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Phúc An	NKH, PNK	8,20	Hưng Phước	
6	Công ty TNHH Chăn Nuôi Kim Ngân	NKH, PNK	10,29	Hưng Phước	Năm 2021
7	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở TT.Thanh Bình	ODT	0,65	Thanh Bình	
8	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Tiến	ONT	5,90	Tân Tiến	
9	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Thành	ONT	1,25	Tân Thành	
10	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở	ONT	5,67	Thanh Hòa	

TT	Công trình	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	xã Thanh Hoà				
11	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thiện Hưng	ONT	3,16	Thiện Hưng	
12	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Hưng Phước	ONT	2,29	Hưng Phước	
13	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Phước Thiện	ONT	0,88	Phước Thiện	

- **Đất rừng phòng hộ:** Chỉ tiêu kế hoạch 2023 là 7.830,00 ha, kết quả thực hiện là 7.829,42 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất rừng sản xuất:** Chỉ tiêu kế hoạch 2023 là 4.947,69 ha, kết quả thực hiện là 5.113,99 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Trong đó:

Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Chỉ tiêu kế hoạch 2023 là 1.598,94 ha, kết quả thực hiện là 1.401,13 ha theo Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2022; Báo cáo số 33/BC-HKL ngày 22/3/2023 của Hạt Kiểm lâm huyện Bù Đốp về tình hình triển khai và kết quả thực hiện công tác cập nhật, theo dõi diễn biến rừng và diện tích đất chưa có rừng năm 2022 trên địa bàn huyện Bù Đốp tỉnh Bình Phước.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Chỉ tiêu kế hoạch 2023 là 170,46 ha, kết quả thực hiện là 135,60 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu kế hoạch 2023 là 292,01 ha, kết quả thực hiện là 284,20 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Các công trình, dự án đất nông nghiệp khác đã thực hiện trong giai đoạn 2020 – 2023 trên địa bàn huyện Bù Đốp là:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	Năm 2023			
1	Mở rộng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Phúc An	8,20	xã Hưng Phước	
	Các năm còn lại			
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Lộc Thuận	12,01	xã Phước Thiện	Năm 2020
3	Công ty TNHH Phước Thiện Bình Phước	11,01	xã Phước Thiện	Năm 2020
4	Công ty TNHH Chăn nuôi Thành Phát	11,00	xã Hưng Phước	Năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
5	Công ty TNHH Trang trại Kim Ngân	10,29	xã Hưng Phước	Năm 2021
6	Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Bình	20,68	xã Phước Thiện	Năm 2021
7	Công ty TNHH Chăn nuôi Hồng Phát	9,66	xã Phước Thiện	Năm 2021
8	Công ty TNHH Trang trại Lộc Phú	10,05	xã Hưng Phước	Năm 2021
9	Công ty TNHH TMĐT Phú Lộc	21,76	xã Phước Thiện	Năm 2022
10	Công ty TNHH Phước Thiện Xanh	10,00	xã Phước Thiện	Năm 2022

1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 4.467,41 ha, kết quả đã thực hiện là 4.390,41 ha. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được phê duyệt là 165,87 ha, kết quả thực hiện là 157,17 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Các công trình, dự án đất quốc phòng đã thực hiện trong giai đoạn 2020 – 2023 trên địa bàn huyện Bù Đốp là:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đồn Biên phòng Bù Đốp (793)	6,32	Hưng Phước	Năm 2020

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được phê duyệt là 4,70 ha, kết quả thực hiện là 3,24 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được phê duyệt là 50,32 ha, kết quả thực hiện là 11,75 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Các công trình, dự án đất thương mại dịch vụ đã thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2023 trên địa bàn huyện Bù Đốp là:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Yến Minh	0,02	Thanh Hòa	Năm 2020
2	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xăng dầu Thành Công	0,09	Tân Thành	Năm 2020
3	Cửa hàng tiện ích Bù Đốp	0,03	Thanh Bình	Năm 2021
4	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Tâm	0,08	Thiện Hưng	Năm 2021

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 124,15 ha, kết quả đã thực hiện là 71,17 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2023 trên địa bàn huyện Bù Đốp là:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Công ty TNHH Thanh Tông	13,29	xã Tân Thành	Năm 2021
2	Công ty TNHH Một thành viên	1,31	xã Thiện Hưng	Năm 2021

	Thương mại Dịch vụ Vận tải Nhật Long Bình Phước			
--	---	--	--	--

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 182,96 ha, kết quả thực hiện là 115,80 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Các công trình, dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đã thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2023 trên địa bàn huyện Bù Đốp là:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Công ty TNHH Thanh Tòng	107,04	xã Tân Thành	Năm 2021

- **Đất phát triển hạ tầng:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 2.406,59 ha, kết quả thực hiện là 2.470,52 ha.

Trong đó:

+ **Đất giao thông:** Chỉ tiêu năm 2023 được duyệt là 757,15 ha, kết quả thực hiện là 736,96 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Các công trình, dự án đất giao thông đã thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2023 trên địa bàn huyện Bù Đốp là:

TT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	Năm 2023			
1	Đường giao thông nông thôn khu dân cư ấp 03, xã Thanh Hòa	1,30	Thanh Hòa	
2	Đường Hùng Vương nối dài	1,41	Thanh Bình	
3	Đường tránh trung tâm hành chính huyện	3,76	Thanh Bình; Thiện Hưng; Thanh Hòa	
	Các năm còn lại			
4	Đường ĐT 759 đi trung tâm thương mại huyện	4,99	Thanh Bình; Thiện Hưng	Năm 2022
5	Đường Lộc Tấn – Bù Đốp	0,70	Tân Thành	Năm 2022
6	Nâng cấp đường nhựa khu phố Thanh Bình	1,60	Thanh Bình	Năm 2022
7	Xây dựng đường GTNT từ ấp 1 xã Thanh Hòa đi tổ 5 khu phố Thanh Bình, TT Thanh Bình	0,50	Thanh Hòa	Năm 2022
8	Đường giao thông tổ 8 ấp Thanh Sơn, Thị trấn Thanh Bình	1,00	Thanh Bình	Năm 2022
9	Đường giao thông nông thôn khu dân cư tổ 34 ấp Tân Phú xã Tân Thành	0,70	Tân Thành	Năm 2022
10	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (Trung tâm xã Phước Thiện đến cửa khẩu Hoàng Diệu)	3,00	Hung Phước, Phước Thiện	Năm 2021
11	Đường Hoàng Văn Thụ nối dài	2,50	Thanh Bình	Năm 2021

+ **Đất thủy lợi:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 174,38 ha, kết quả thực hiện là 172,42 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 1,30 ha, kết quả thực hiện là 1,29 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 4,00 ha, kết quả thực hiện là 4,00 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 38,82 ha, kết quả thực hiện là 36,83 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đã thực hiện trong giai đoạn 2020 – 2023 trên địa bàn huyện Bù Đốp là:

TT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	Năm 2023			
1	Xây dựng điểm lẻ áp 6 trường TH và THCS Thanh Hòa	0,19	Thanh Hòa	
2	Trường THCS Bù Đốp	1,30	Thiện Hưng	
3	Trường mầm non Hưng Phước	0,87	Hưng Phước	
4	Trường mầm non Thanh Bình	1,63	Thanh Bình	
	Các năm còn lại			
5	Trường mẫu giáo Hưng Phước	1,00	Hưng Phước	Năm 2021
6	Trường mẫu giáo Tân Tiến	1,00	Tân Tiến	Năm 2021
7	Trường tiểu học Thiện Hưng B	0,30	Thiện Hưng	Năm 2021
8	Trường tiểu học Thiện Hưng C	0,57	Thiện Hưng	Năm 2021

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được phê duyệt là 8,69 ha, kết quả thực hiện là 8,44 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

+ **Đất công trình năng lượng:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 1.357,54 ha, kết quả thực hiện là 1.464,35 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 0,96 ha, kết quả thực hiện là 0,89 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 0,89 ha, kết quả thực hiện là 0,19 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 5,53 ha, kết quả thực hiện là 5,53 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 6,45 ha, kết quả thực hiện là 6,45 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

+ **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 27,36 ha, kết quả thực hiện là 27,44 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

+ **Đất chợ:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được phê duyệt là 5,54 ha, kết quả thực hiện là 5,73 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 7,19 ha, kết quả đã thực hiện là 7,19 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được phê duyệt là 6,01 ha, kết quả đã thực hiện là 4,03 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất ở tại nông thôn:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được phê duyệt là 393,74 ha, kết quả thực hiện 335,41 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Các công trình, dự án đất ở tại nông thôn đã thực hiện trong năm kế hoạch 2023 đó là:

TT	Công trình, dự án	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Tiến	ONT	5,90	Tân Tiến
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Thành	ONT	1,25	Tân Thành
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thanh Hoà	ONT	5,67	Thanh Hoà
4	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thiện Hưng	ONT	3,16	Thiện Hưng
5	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Hưng Phước	ONT	2,29	Hưng Phước
6	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Phước Thiện	ONT	0,88	Phước Thiện

- **Đất ở tại đô thị:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 73,55 ha, kết quả đã thực hiện là 61,62 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Trong năm 2023 đã thực hiện thu hồi đất ở tại đô thị để thực hiện các dự án: Đường Hùng Vương nối dài, Đường tránh trung tâm hành chính huyện.

Diện tích đất ở tại đô thị đã thực hiện trong năm kế hoạch 2023 đó là:

TT	Công trình, dự án	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở TT.Thanh Bình	ODT	0,65	Thanh Bình

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 34,22 ha, kết quả đã thực hiện là 25,84 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 11,41 ha, kết quả thực hiện 11,40 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được phê duyệt là 0,34 ha, kết quả thực hiện 0,34 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 411,92 ha, kết quả thực hiện là 412,22 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 589,01 ha, kết quả thực hiện là 695,10 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 5,43 ha, kết quả thực hiện được là 7,61 ha theo kết quả công tác Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Huyện Bù Đốp không còn đất chưa sử dụng.

Bảng 5. Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

TT	Công trình	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Căn cứ hậu cần kỹ thuật (Vùng lõi ccHC-KT huyện)	CQP	21,78	Thanh Hòa	
2	Trụ sở công an xã	CAN	0,13	Tân Tiến	
3	Trụ sở công an xã	CAN	0,54	Hung Phước	
4	Trụ sở công an xã	CAN	0,13	Phước Thiện	
5	Trụ sở công an xã	CAN	0,13	Tân Thành	
6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đôn biên phòng 789 đi sông măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)	DGT	4,89	Hung Phước: Phước Thiện	
7	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng BĐKH- Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB)	DTL	8,00	Tân Tiến; Tân Thành; Thanh Hòa; Thanh Bình	
8	Trường mẫu giáo Phước Thiện	DGD	0,80	Phước Thiện	
9	Nhu cầu chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang cây lâu năm	CLN	5,00	Tân Tiến	
10	Nhu cầu chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang cây lâu năm	CLN	5,00	Tân Thành	
11	Nhu cầu chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang cây lâu năm	CLN	5,00	Thanh Hòa	
12	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất	TMD	3,05	Hung Phước	

TT	Công trình	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	TMDV xã Hưng Phước				
13	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Phước Thiện	TMD	3,07	Phước Thiện	
14	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Tân Thành	TMD	3,04	Tân Thành	
15	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Tân Tiến	TMD	3,02	Tân Tiến	
16	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Thanh Bình	TMD	7,70	Thanh Bình	
17	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Thanh Hòa	TMD	6,87	Thanh Hòa	
18	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Thiện Hưng	TMD	7,07	Thiện Hưng	
19	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Hưng Phước	SKC	10,50	Hưng Phước	
20	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thiện	SKC	10,51	Phước Thiện	
21	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Thành	SKC	10,68	Tân Thành	
22	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Tiến	SKC	10,50	Tân Tiến	
23	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Hòa	SKC	8,00	Thanh Hòa	
24	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp TT Thanh Bình	SKC	7,00	Thanh Bình	
25	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Thiện Hưng	SKC	7,30	Thiện Hưng	
26	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đồn biên phòng Hoàng Diệu đi sông măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)	DGT	3,00	Hưng Phước; Phước Thiện	
27	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở TT.Thanh Bình	ODT	12,94	Thanh Bình	
28	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Hùng Vương	ODT	0,01	Thanh Bình	
29	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Nguyễn Chí Thanh	ODT	0,02	Thanh Bình	
30	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Phạm Ngọc Thạch	ODT	0,01	Thanh Bình	
31	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Chu Văn An	ODT	0,01	Thanh Bình	
32	Đấu giá khu đất đường Hùng Vương	ODT	0,02	Thanh Bình	
33	Đấu giá khu đất đường Nguyễn Chí Thanh	ODT	0,09	Thanh Bình	
34	Đấu giá khu đất đường Quy hoạch (bệnh viện cũ)	ODT	0,08	Thanh Bình	

TT	Công trình	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
35	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Tiến	ONT	16,10	Tân Tiến	
36	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Thành	ONT	8,75	Tân Thành	
37	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thanh Hoà	ONT	7,26	Thanh Hoà	
38	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thiện Hưng	ONT	6,08	Thiện Hưng	
39	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Hưng Phước	ONT	7,71	Hưng Phước	
40	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Phước Thiện	ONT	9,12	Phước Thiện	
41	Đấu giá khu đất áp 6 (Mỹ Lệ cũ)	ONT	0,05	Thanh Hoà	
42	Đấu giá khu đất áp Tân Hội (giáp ranh nhà văn hoá áp)	ONT	1,06	Tân Thành	
43	Đấu giá khu đất đường Liên doanh áp Tân Hội	ONT	0,11	Tân Thành	
44	Đấu giá khu vực rừng gen Tân Tiến	ONT	3,30	Tân Tiến	
45	Đấu giá trường THCS Hưng Phước	ONT	0,48	Hưng Phước	
46	Đấu giá khu đất áp 2 (Nghĩa trang cũ)	ONT	0,07	Thiện Hưng	
47	Đấu giá khu đất đường ĐT759B	ONT	0,61	Thiện Hưng	
48	Cho thuê đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50,00	Tân Thành	
49	Trường mẫu giáo Thanh Hoà	DGD	0,57	Thanh Hoà	
50	Trường Tiểu học và THCS Phước Thiện	DGD	1,83	Phước Thiện	
51	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bù Đốp	TSC	0,15	Thanh Bình	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Đốp được phê duyệt tại Quyết định số 1155/QĐ-UBND, ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại còn 51/60 công trình, dự án chưa được thực hiện theo kế hoạch, do những nguyên nhân chủ yếu như: chưa huy động được nguồn vốn đầu tư dẫn đến không triển khai thực hiện dự án; kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế; sức hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp dẫn cũng như chính sách ưu đãi do đó các dự án trọng điểm vẫn chưa được triển khai; cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện; phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án chưa được xét duyệt kịp thời...

2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang

đất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt là 219,47 ha, kết quả đã thực hiện là 36,16 ha, đạt 16,48%.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong năm 2023 đạt 11,44 ha. Trong đó, đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 11,44 ha.

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 0,60 ha, chưa thực hiện được theo đúng chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 6: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch chuyển mục đích năm 2023	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	219,47	36,16	16,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	1,43	-
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	-	<i>1,43</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	0,05	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	216,47	34,44	15,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,00	0,24	8,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	11,44	-
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	-	11,44	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,60	-	-

3. Kết quả thực hiện thu hồi đất thực hiện các công trình dự án năm 2023:

Bảng 7: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất năm 2023	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		42,42	6,66	15,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	41,80	6,49	15,53
1.1	Đất lúa nước	LUA	5,26	2,22	42,21
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	5,26	2,22	42,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,04	4,27	12,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,50	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,62	0,17	27,42
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>				
	- Đất giao thông	DGT	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất năm 2023	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,17	77,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

Trong năm kế hoạch 2023, diện tích thu hồi đất trên địa bàn huyện Bù Đốp là 42,42 ha, kết quả thực hiện được 6,66 ha đạt 15,70% diện tích cần thu hồi đất trong năm 2023. Các công trình đã thu hồi đất trong năm 2023 cụ thể như sau:

Bảng 8. Danh mục công trình dự án đã thu hồi đất năm 2023

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đường giao thông nông thôn khu dân cư	DGT	1,30	Thanh Hòa

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
	ấp 03, xã Thanh Hòa			
2	Đường Hùng Vương nối dài	DGT	1,41	Thanh Bình
3	Đường tránh trung tâm hành chính huyện	DGT	3,76	Thanh Bình; Thiện Hưng; Thanh Hòa
4	Xây dựng điểm lẻ ấp 6 trường TH và THCS Thanh Hòa	DGD	0,19	Thanh Hòa

Việc thu hồi đất trên địa bàn huyện Bù Đốp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là do các công trình dự kiến thu hồi trong năm kế hoạch 2023 nhưng chưa triển khai thực hiện được do nhiều yếu tố tác động mà chủ yếu là do nguồn vốn, vì vậy dẫn tới chưa thể triển khai thu hồi đất như đã dự kiến.

II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

1. Về mặt đạt được:

Thông qua việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất, bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Tạo sự đồng bộ, hài hòa, hạn chế sự chông chéo trong sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực. Đồng thời, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý kịp thời nên đã thực hiện được một số công trình dự án trong kế hoạch đã phê duyệt.

2. Về mặt hạn chế:

- Một số công trình, dự án đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện nhưng chưa huy động được nguồn vốn đầu tư dẫn đến không triển khai thực hiện dự án.

- Sự phối hợp giữa các ban ngành và địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Mặt khác sức hút đầu tư vào địa bàn huyện chưa hấp dẫn cũng như chính sách ưu đãi do đó các dự án trọng điểm vẫn chưa được triển khai.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất không đúng với kế hoạch, quy hoạch sử đã được phê duyệt còn diễn ra ở một số nơi, việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không qua đăng ký với cơ quan có thẩm quyền vẫn còn tồn tại nhưng chưa có biện pháp xử lý kịp thời.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm tuy có thực hiện nhưng chưa thường xuyên, dẫn đến việc sử dụng đất sai mục đích vẫn còn xảy ra.

- Kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch.

III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

- Kế hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

- Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong khi công tác dự báo nhu cầu đất đai của các ngành, lĩnh vực và các đối tượng sử dụng còn hạn chế dẫn đến tình trạng chỉ tiêu cao hơn so với thực tế thực hiện.

- Do việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực chỉ đăng ký trên cơ sở nhu cầu của ngành mình mà chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư hoặc chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư. Đồng thời thủ tục đầu tư hoàn thành chậm, thủ tục hoàn thành hồ sơ bồi thường, thu hồi đất, giao đất chậm dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

Vì vậy, trong kế hoạch sử dụng đất 2024 cần xác định nhu cầu và các định hướng sử dụng đất phù hợp hơn với tình hình thực tại hiện nay.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÙ ĐÓP

Theo Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung Khoản 9, Điều 49 Luật Đất đai năm 2013) thì khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Bùi Đốp; đồng thời, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Bùi Đốp năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện Bùi Đốp đã xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

I. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất:

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất 05 năm của tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện kết hợp với các công trình, dự án trọng điểm được chấp thuận chủ trương hoặc cho phép thực hiện, nhu cầu của các ngành lĩnh vực trong năm, nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân phù hợp với quy hoạch của huyện.

II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:

Trong năm 2023, có nhiều dự án đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện. Nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này là do thiếu vốn; một số dự án chưa có nhà đầu tư; do đó một số dự án trong năm 2023 sẽ được chuyển sang năm 2024 và những năm tiếp sau.

Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được tiếp tục thực hiện trong năm 2024. Qua rà soát có 49 công trình, dự án chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024:

Bảng 9: Các công trình, dự án chưa thực hiện trong KHSDD năm 2023 chuyển tiếp sang KHSDD năm 2024

TT	Công trình	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Căn cứ hậu cần kỹ thuật (Vùng lõi ccHC-KT huyện)	CQP	21,78	Thanh Hòa
2	Trụ sở công an xã	CAN	0,14	Tân Tiến

TT	Công trình	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm
3	Trụ sở công an xã	CAN	0,25	Hưng Phước
4	Trụ sở công an xã	CAN	0,22	Phước Thiện
5	Trụ sở công an xã	CAN	0,18	Tân Thành
6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đồn biên phòng 789 đi sông măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)	DGT	4,63	Hưng Phước: Phước Thiện
7	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9) (tên cũ: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9))	DTL	8,00	Tân Tiến; Tân Thành; Thanh Hòa; Thanh Bình
8	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00	Tân Tiến
9	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00	Tân Thành
10	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00	Thanh Hòa
11	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Hưng Phước	TMD	1,50	Hưng Phước
12	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Phước Thiện	TMD	1,75	Phước Thiện
13	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Tân Thành	TMD	1,75	Tân Thành
14	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Tân Tiến	TMD	1,75	Tân Tiến
15	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Thanh Bình	TMD	1,75	Thanh Bình
16	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Thanh Hòa	TMD	1,75	Thanh Hòa
17	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Thiện Hưng	TMD	1,75	Thiện Hưng
18	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Hưng Phước	SKC	1,50	Hưng Phước
19	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thiện	SKC	1,50	Phước Thiện
20	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Thành	SKC	2,00	Tân Thành
21	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất	SKC	1,50	Tân Tiến

TT	Công trình	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm
	phi nông nghiệp xã Tân Tiến			
22	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Hòa	SKC	1,50	Thanh Hòa
23	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp TT Thanh Bình	SKC	1,50	Thanh Bình
24	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Thiện Hưng	SKC	1,50	Thiện Hưng
25	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở TT.Thanh Bình	ODT	12,94	Thanh Bình
26	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Hùng Vương	ODT	0,01	Thanh Bình
27	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Nguyễn Chí Thanh	ODT	0,02	Thanh Bình
28	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Phạm Ngọc Thạch	ODT	0,01	Thanh Bình
29	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Chu Văn An	ODT	0,01	Thanh Bình
30	Đấu giá khu đất đường Hùng Vương	ODT	0,02	Thanh Bình
31	Đấu giá khu đất đường Nguyễn Chí Thanh	ODT	0,09	Thanh Bình
32	Đấu giá khu đất đường Quy hoạch (bệnh viện cũ)	ODT	0,08	Thanh Bình
33	Đấu giá khu đất ấp 2 (Nghĩa trang cũ)	ONT	0,07	Thiện Hưng
34	Đấu giá khu đất đường ĐT759B	ONT	0,61	Thiện Hưng
35	Đấu giá khu đất ấp 6 (Mỹ Lệ cũ)	ONT	0,05	Thanh Hòa
36	Đấu giá khu đất đường Liên doanh ấp Tân Hội	ONT	0,11	Tân Thành
37	Đấu giá khu đất ấp Tân Hội (giáp ranh nhà văn hoá ấp)	ONT	1,00	Tân Thành
38	Đấu giá khu vực rừng gen Tân Tiến	ONT	3,30	Tân Tiến
39	Đấu giá trường THCS Hưng Phước	ONT	0,40	Hưng Phước
40	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Tiến	ONT	4,00	Tân Tiến
41	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Thành	ONT	4,00	Tân Thành

TT	Công trình	Loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm
42	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thanh Hoà	ONT	4,00	Thanh Hoà
43	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thiện Hưng	ONT	4,00	Thiện Hưng
44	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Hưng Phước	ONT	4,00	Hưng Phước
45	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Phước Thiện	ONT	4,00	Phước Thiện
46	Cho thuê đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50,00	Tân Thành
47	Trường mẫu giáo Thanh Hoà	DGD	0,57	Thanh Hoà
48	Trường Tiểu học và THCS Phước Thiện	DGD	1,83	Phước Thiện
49	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bù Đốp	TSC	0,15	Thanh Bình

- Trong các dự án năm 2023 chưa thực hiện, có 01 dự án quá 03 năm chưa thực hiện:

Bảng 10: Các công trình, dự án trong KHSDD năm 2023 đề nghị hủy bỏ

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trường mẫu giáo Phước Thiện	0,80	Phước Thiện	Dự án quá 03 không thực hiện

2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Bù Đốp trong năm 2024, huyện đã ghi nhận và rà soát các công trình, dự án của từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng:

+ **Quy hoạch đất quốc phòng:** tiếp tục thực hiện 01 dự án với diện tích 21,78 ha; đăng ký mới thực hiện thu hồi đất 01 dự án với diện tích 0,72 ha; chuyển mục đích sử dụng đất 01 dự án với diện tích 8,40 ha.

TT	Công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Căn cứ hậu cần kỹ thuật (Vùng lõi ccHC-KT huyện)	21,78	Thanh Hoà	Thu hồi đất
2	Xây dựng công trình quốc phòng SB-2021 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước	0,72	Thiện Hưng	Thu hồi đất

TT	Công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
3	Đồi chi khu	8,40	Thiện Hưng	CMĐ SĐĐ

- **Đất an ninh:** tiếp tục thực hiện 05 dự án với tổng diện tích 1,07 ha.

TT	Công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trụ sở công an xã	0,14	Tân Tiến	Đất công, giao đất
2	Trụ sở công an xã	0,25	Hung Phước	Đất công, giao đất
3	Trụ sở công an xã	0,22	Phước Thiện	Đất công, giao đất
4	Trụ sở công an xã	0,18	Tân Thành	Đất công, giao đất
5	Trụ sở công an xã	0,28	Thanh Hòa	Đất công, giao đất

- **Đất giao thông:** đăng ký thực hiện 10 công trình, dự án với tổng diện tích 25,95 ha.

TT	Công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đồn biên phòng 789 đi sông mằng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)	4,63	Hung Phước; Phước Thiện	Thu hồi đất
2	Xây dựng đường vành đai từ đường Lê Duẩn (ĐT 759) đi Thiện Hưng	2,70	Thanh Bình	Thu hồi đất
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ ĐT 759B đi ấp 4 Hưng Phước (khu tái định cư đập thủy lợi Bù Tam) ra đường tuần tra biên giới, huyện Bù Đốp	0,68	Hung Phước	Thu hồi đất
4	Xây dựng đường giao thông từ trung tâm Thanh Hòa đi cầu Bình Thăng kết nối với huyện Bù Gia Mập	3,00	Thanh Hòa	Thu hồi đất
5	Nâng cấp đường ĐT 759B đoạn từ chợ Tân Thành đi cửa khẩu Cầu Trắng (giai đoạn 2)	2,20	Tân Thành	Thu hồi đất
6	Xây dựng đường điện cho khu dân cư liên kề Đồn Biên phòng Bù Đốp tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp	0,42	Hung Phước	Thu hồi đất
7	Nâng cấp lát nhựa đường từ đường ĐT 759B đi rừng đầu nguồn Phước Thiện, Bù Đốp	3,04	Phước Thiện	Thu hồi đất
8	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ tổ 6 thôn 1 đi tổ 6 thôn 7, xã Thiện Hưng	0,60	Thiện Hưng	Thu hồi đất
9	Xây dựng đường vào các Đồn Biên phòng Đắc O - huyện Bù Gia Mập, xã Phước Thiện - huyện Bù Đốp, xã Lộc An, xã Lộc Thiện - huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới	8,33	Phước Thiện	Thu hồi đất

TT	Công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
10	Đường giao thông nông thôn Cây Xoài, ấp Bù Tam đi đường tuần tra biên giới Hưng Phước	0,35	Hưng Phước	Thu hồi đất

- **Đất thủy lợi:** đăng ký thực hiện 02 công trình, dự án, với tổng diện tích 23,36 ha, trong đó:

TT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9) (tên cũ: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9))	15,00	Tân Tiến; Tân Thành; Thanh Hòa; Thanh Bình	Thu hồi đất
	<i>Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9) (tên cũ: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9))</i>	8,00	<i>Tân Tiến; Tân Thành; Thanh Hòa; Thanh Bình</i>	<i>Chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt</i>
	<i>Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9) (tên cũ: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9))</i>	7,00	<i>Tân Tiến; Tân Thành; Thanh Hòa; Thanh Bình</i>	<i>Đăng ký bổ sung diện tích</i>
2	Công trình Hồ chứa nước Bù Tam thuộc Dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước (tên cũ: Hồ chứa nước Bù Tam)	8,36	Hưng Phước	

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** đăng ký thực hiện 02 công trình, dự án với tổng diện tích 0,70 ha.

TT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng trạm y tế xã Thanh Hòa	0,43	Thanh Hòa	
2	Xây dựng trạm y tế xã Tân Thành	0,27	Tân Thành	

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** đăng ký thực hiện 02 công trình, dự án với tổng diện tích 2,40 ha.

TT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trường mẫu giáo Thanh Hòa	0,57	Thanh Hòa	Giao đất
2	Trường Tiểu học và THCS Phước Thiện	1,83	Phước Thiện	Giao đất

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** đăng ký thực hiện 02 công trình, dự án với tổng diện tích 0,42 ha.

TT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bù Đốp	0,15	Thanh Bình	Giao đất
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	0,27	Thanh Bình	Giao đất

- **Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, bán đấu giá:** tiếp tục đăng ký nhu cầu thực hiện 23 công trình dự án, với tổng diện tích 58,07 ha.

TT	Công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Hùng Vương	0,01	Thanh Bình	
2	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Nguyễn Chí Thanh	0,02	Thanh Bình	
3	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Phạm Ngọc Thạch	0,01	Thanh Bình	
4	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu đất đường Chu Văn An	0,01	Thanh Bình	
5	Đấu giá khu đất đường Hùng Vương	0,02	Thanh Bình	
6	Đấu giá khu đất đường Nguyễn Chí Thanh	0,09	Thanh Bình	
7	Đấu giá khu đất đường Quy hoạch (bệnh viện cũ)	0,08	Thanh Bình	
8	Điểm áp Thanh Sơn Trường tiểu học Thanh Bình B (Điểm lẻ Trường MG Thanh Bình cũ).	0,11	Thanh Bình	
9	Điểm Trường Trung Thủy- Trường Tiểu học Thanh Bình B	0,13	Thanh Bình	
10	Khu đất Tái định cư TT Thanh Bình	1,07	Thanh Bình	
11	Khu đất đường Nguyễn Lương Bằng	0,09	Thanh Bình	
12	Khu đất đường 7/4 thị trấn Thanh Bình (Trường MG Thanh Bình cũ)	0,31	Thanh Bình	
13	Khu đất đường Quy Hoạch (Trường tiểu học Thanh Bình A)	0,06	Thanh Bình	
14	Khu đất điểm lẻ Trường TH áp Tân Lập	0,19	Tân Thành	
15	Khu đất áp Tân Hiệp	0,19	Tân Thành	

TT	Công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
16	Đấu giá khu đất áp 6 (Mỹ Lệ cũ)	0,05	Thanh Hòa	
17	Đấu giá khu đất áp Tân Hội (giáp ranh nhà văn hoá áp)	1,06	Tân Thành	
18	Đấu giá khu đất đường Liên doanh áp Tân Hội	0,11	Tân Thành	
19	Đấu giá khu vực rừng gen Tân Tiến	3,30	Tân Tiến	
20	Đấu giá trường THCS Hưng Phước	0,48	Hưng Phước	
21	Đấu giá khu đất áp 2 (Nghĩa trang cũ)	0,07	Thiện Hưng	
22	Đấu giá khu đất đường ĐT759B	0,61	Thiện Hưng	
23	Cho thuê đất nuôi trồng thủy sản	50,00	Tân Thành	

*** Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của các xã và thị trấn:**

- **Đất ở tại đô thị:** Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị (thị trấn Thanh Bình) năm 2024 là 12,94 ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** Tổng nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của các xã là 24,00 ha. Trong đó:

TT	Công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Tiến	4,00	Tân Tiến	
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Thành	4,00	Tân Thành	
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thanh Hoà	4,00	Thanh Hòa	
4	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thiện Hưng	4,00	Thiện Hưng	
5	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Hưng Phước	4,00	Hưng Phước	
6	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Phước Thiện	4,00	Phước Thiện	

*** Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Tổng nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các xã và thị trấn là 11,00 ha. Trong đó:

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Thị trấn Thanh Bình	1,50	
2	Xã Tân Tiến	1,50	
3	Xã Tân Thành	2,00	
4	Xã Thanh Hòa	1,50	
5	Xã Thiện Hưng	1,50	

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
6	Xã Hưng Phước	1,50	
7	Xã Phước Thiện	1,50	

*** Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại – dịch vụ:**

Tổng nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại – dịch vụ tại các xã và thị trấn là 12,00 ha. Trong đó:

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Thị trấn Thanh Bình	1,50	
2	Xã Tân Tiến	1,75	
3	Xã Tân Thành	1,75	
4	Xã Thanh Hòa	1,75	
5	Xã Thiện Hưng	1,75	
6	Xã Hưng Phước	1,75	
7	Xã Phước Thiện	1,75	

*** Chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm**

Tổng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm tại các xã và thị trấn là 15,10 ha. Trong đó: Tân Tiến 5,00 ha, Tân Thành 5,00 ha, Thanh Hòa 5,00 ha, xã Phước Thiện 0,10 ha.

III. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:

Việc xây dựng chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 của huyện được căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất 05 năm của tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030, các nhu cầu cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024 phù hợp với quy hoạch.

Căn cứ vào các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bù Đốp và tỉnh Bình Phước năm 2024 và các năm tiếp theo, qua rà soát các công trình, dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh chấp nhận chủ trương đầu tư và các công trình, dự án đã ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch, đồng thời cân đối với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức kinh tế, hộ gia đình và cá nhân. Huyện Bù Đốp xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

Bảng 11. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2023	Diện tích cuối kỳ, năm 2024	Tăng (+), Giảm (-)
			(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		38.008,46	38.008,46	-

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2023	Diện tích cuối kỳ, năm 2024	Tăng (+), Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.618,05	33.529,62	-88,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.506,44	1.485,84	-20,60
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-
1.1.2	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	1.506,44	1.485,84	-20,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,07	110,07	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.638,33	18.547,42	-90,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.829,42	7.826,73	-2,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.113,99	5.083,26	-30,73
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.401,13	1.401,13	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	135,60	172,10	36,50
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	284,20	304,20	20,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.390,41	4.478,84	88,43
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	157,17	185,73	28,56
2.2	Đất an ninh	CAN	3,24	4,31	1,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,75	23,62	11,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,17	81,98	10,81
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	115,80	115,80	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.470,52	2.518,38	47,86
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>- Đất giao thông</i>	DGT	736,96	762,63	25,67
	<i>- Đất thủy lợi</i>	DTL	172,42	195,78	23,26
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,29	1,29	0,00
	<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,00	4,70	0,70
	<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	36,83	35,03	-1,80
	<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	8,44	8,44	0,00

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2023	Diện tích cuối kỳ, năm 2024	Tăng (+), Giảm (-)
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.464,35	1.464,35	0,00
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,89	0,00
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,19	0,19	0,00
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,53	5,53	0,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,45	6,45	0,00
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,44	27,37	-0,07
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	5,73	5,73	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,19	7,19	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,03	4,03	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	335,41	358,92	23,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,62	76,16	14,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,84	24,58	-1,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,40	11,40	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,34	0,34	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	412,22	412,22	0,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	695,10	645,10	-50,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,61	9,08	1,47
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

(Diện tích các loại đất được phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại Biểu 06/CH trong phần hệ thống biểu)

1. Đất nông nghiệp (NNP):

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững. Khuyến khích đẩy mạnh cơ giới hoá, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý; phát triển kinh tế hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp.

Thiết lập lâm phần ổn định theo hướng phát triển rừng cùng với các loại cây công nghiệp dài ngày góp phần cải thiện môi trường sinh thái, phát triển bền vững; củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn cho các hồ đập và thủy điện.

Quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung trên cơ sở đảm bảo về điều kiện vệ sinh thú y và an toàn dịch bệnh.

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 là 33.529,62 ha chiếm 88,22% DTTN, giảm 88,43 ha so với hiện trạng năm 2023.

Đất nông nghiệp trong kế hoạch năm 2024 được phân bổ cho các mục đích cụ thể sau:

- **Đất trồng lúa:** Kế hoạch năm 2024 diện tích là 1.485,75 ha; giảm 20,60 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chu chuyển giảm 20,60 ha do chuyển sang các loại đất như sau: đất trồng cây lâu năm 1,60 ha; đất giao thông 1,96 ha; đất thủy lợi 16,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,60 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha.

Danh mục công trình, dự án lấy vào đất trồng lúa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất lúa (LUK)	
1	Xây dựng đường vành đai từ đường Lê Duẩn (ĐT 759) đi Thiện Hưng	2,70	1,96	Thanh Bình
2	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9) (tên cũ: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9))	15,00	7,88	Tân Tiến; Tân Thành; Thanh Hòa; Thanh Bình
3	Công trình Hồ chứa nước Bù Tam thuộc Dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước (tên cũ: Hồ chứa nước Bù Tam)	8,36	8,36	Hung Phước
4	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	5,00	0,50	Tân Tiến
5	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	5,00	0,50	Tân Thành
6	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	5,00	0,50	Thanh Hòa
7	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	0,10	0,10	Phước Thiện
8	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở TT.Thanh Bình	12,94	0,20	Thanh Bình
9	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Tiến	4,00	0,10	Tân Tiến
10	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Thành	4,00	0,10	Tân Thành
11	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thanh Hoà	4,00	0,10	Thanh Hòa
12	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thiện Hưng	4,00	0,10	Thiện Hưng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất lúa (LUK)	
13	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Hưng Phước	4,00	0,10	Hưng Phước
14	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Phước Thiện	4,00	0,10	Phước Thiện

Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	1.506,44	1.485,84	-20,60
1	Thị trấn Thanh Bình	186,33	181,31	-5,02
2	Xã Tân Tiến	313,19	311,39	-1,80
3	Xã Hưng Phước	265,14	256,68	-8,46
4	Xã Phước Thiện	53,80	53,60	-0,20
5	Xã Tân Thành	197,17	196,03	-1,14
6	Xã Thanh Hòa	296,43	292,55	-3,88
7	Xã Thiện Hưng	194,38	194,28	-0,10

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** chỉ tiêu đến năm 2024 là 110,07 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	110,07	110,07	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	19,01	19,01	-
2	Xã Tân Tiến	12,66	12,66	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	1,38	1,38	-
5	Xã Tân Thành	15,76	15,76	-
6	Xã Thanh Hòa	56,40	56,40	-
7	Xã Thiện Hưng	4,86	4,86	-

- **Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu đến năm 2024 là 18.547,42 ha, giảm 90,91 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Chu chuyển giảm 106,01 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó chuyển sang: đất quốc phòng 30,90 ha; đất an ninh 0,14 ha; đất thương mại dịch vụ 12,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,00 ha; đất giao thông 7,85 ha; đất thủy lợi 5,74 ha; đất ở tại nông thôn 24,20 ha; đất ở tại đô thị 13,81 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,37 ha.

+ Chu chuyển tăng 15,10 ha từ đất trồng lúa 1,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,50 ha.

Danh mục công trình, dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất trồng cây lâu năm	
1	Căn cứ hậu cần kỹ thuật (Vùng lõi ccHC-KT huyện)	21,78	21,78	Thanh Hòa
2	Xây dựng công trình quốc phòng SB-2021 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước	0,72	0,72	Thiện Hưng
3	Đội chi khu	8,40	8,40	Thiện Hưng
4	Trụ sở công an xã	0,14	0,14	Tân Tiến
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đồn biên phòng 789 đi sông mằng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)	4,63	1,52	Hung Phước; Phước Thiện
6	Xây dựng đường vành đai từ đường Lê Duẩn (ĐT 759) đi Thiện Hưng	2,70	0,68	Thanh Bình
7	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ ĐT 759B đi ấp 4 Hưng Phước (khu tái định cư đập thủy lợi Bù Tam) ra đường tuần tra biên giới, huyện Bù Đốp	0,68	0,68	Hung Phước
8	Xây dựng đường giao thông từ trung tâm Thanh Hòa đi cầu Bình Thắng kết nối với huyện Bù Gia Mập	3,00	2,50	Thanh Hòa
9	Nâng cấp đường ĐT 759B đoạn từ chợ Tân Thành đi cửa khẩu Cầu Trắng (giai đoạn 2)	2,20	1,10	Tân Thành
10	Xây dựng đường điện cho khu dân cư liên kề Đồn Biên phòng Bù Đốp tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp	0,42	0,42	Hung Phước
11	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ tổ 6 thôn 1 đi tổ 6 thôn 7, xã Thiện Hưng	0,60	0,60	Thiện Hưng
12	Đường giao thông nông thôn Cây Xoài, ấp Bù Tam đi đường tuần tra biên giới Hưng Phước	0,35	0,35	Hung Phước
13	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9) (tên cũ: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9))	15,00	5,74	Tân Tiến; Tân Thành; Thanh Hòa; Thanh Bình
14	Nhà xưởng và công trình phụ trợ phục vụ dự án "Sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm từ chuối tại Bù Đốp"	0,37	0,37	Thiện Hưng
15	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Hưng Phước	1,50	1,50	Hung Phước
16	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Phước Thiện	1,75	1,75	Phước Thiện
17	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Tân Thành	1,75	1,75	Tân Thành
18	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Tân Tiến	1,75	1,75	Tân Tiến
19	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV	1,75	1,75	Thanh Bình

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất trồng cây lâu năm	
	xã Thanh Bình			
20	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Thanh Hòa	1,75	1,75	Thanh Hòa
21	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Thiện Hưng	1,75	1,75	Thiện Hưng
22	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Hưng Phước	1,50	1,50	Hưng Phước
23	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thiện	1,50	1,50	Phước Thiện
24	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Thành	2,00	2,00	Tân Thành
25	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Tiến	1,50	1,50	Tân Tiến
26	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Hòa	1,50	1,50	Thanh Hòa
27	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp TT Thanh Bình	1,50	1,50	Thanh Bình
28	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Thiện Hưng	1,50	1,50	Thiện Hưng
29	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở TT Thanh Bình	12,94	12,74	Thanh Bình
30	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Tiến	4,00	3,90	Tân Tiến
31	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Thành	4,00	3,90	Tân Thành
32	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thanh Hoà	4,00	3,90	Thanh Hòa
33	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thiện Hưng	4,00	3,90	Thiện Hưng
34	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Hưng Phước	4,00	3,90	Hưng Phước
35	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Phước Thiện	4,00	3,90	Phước Thiện
36	Khu đất Tái định cư TT Thanh Bình	1,07	1,07	Thanh Bình
37	Khu đất áp Tân Hiệp	0,19	0,19	Tân Thành
38	Đầu giá khu đất đường ĐT759B	0,61	0,61	Thiện Hưng

Danh mục công trình, dự án đất trồng cây lâu năm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	5,00	Tân Tiến
2	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	5,00	Tân Thành

3	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	5,00	Thanh Hòa
4	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	0,10	Phước Thiện

Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm trong năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	18.638,33	18.547,42	-90,91
1	Thị trấn Thanh Bình	958,73	940,47	-18,26
2	Xã Tân Tiến	3.229,17	3.224,97	-4,20
3	Xã Hưng Phước	3.213,01	3.203,14	-9,87
4	Xã Phước Thiện	1.536,72	1.529,67	-7,05
5	Xã Tân Thành	2.610,79	2.605,53	-5,26
6	Xã Thanh Hòa	3.556,03	3.527,61	-28,42
7	Xã Thiện Hưng	3.533,88	3.516,03	-17,85

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu đến năm 2024 là 7.826,73 ha; giảm 2,69 ha do chuyển sang đất giao thông.

Danh mục công trình, dự án lấy vào đất rừng phòng hộ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất rừng phòng hộ	
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đồn biên phòng 789 đi sông mặng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)	4,63	0,36	Hưng Phước; Phước Thiện
2	Xây dựng đường vào các Đồn Biên phòng Đắc Ô - huyện Bù Gia Mập, xã Phước Thiện - huyện Bù Đốp, xã Lộc An, xã Lộc Thiện - huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới	8,33	2,33	Phước Thiện

Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ trong năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	7.829,42	7.826,73	-2,69
1	Thị trấn Thanh Bình	-	-	-
2	Xã Tân Tiến	140,86	140,86	-
3	Xã Hưng Phước	965,82	965,64	-0,18
4	Xã Phước Thiện	5.656,57	5.654,06	-2,51
5	Xã Tân Thành	289,47	289,47	-
6	Xã Thanh Hòa	337,66	337,66	-
7	Xã Thiện Hưng	439,04	439,04	-

- **Đất rừng sản xuất:** chỉ tiêu đến năm 2024 là 5.053,26 ha, giảm 30,73 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Chu chuyển giảm 30,73 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 20,00 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 10,73 ha, trong đó chuyển sang: đất giao thông 9,63 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,10 ha.

+ Chu chuyển tăng 0,00 ha.

Danh mục công trình, dự án lấy vào đất rừng sản xuất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất rừng sản xuất	
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đồn biên phòng 789 đi sông mằng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)	4,63	0,59	Hung Phước; Phước Thiện
2	Nâng cấp láng nhựa đường từ đường ĐT 759B đi rừng đầu nguồn Phước Thiện, Bù Đốp	3,04	3,04	Phước Thiện
3	Xây dựng đường vào các Đồn Biên phòng Đắc Ố - huyện Bù Gia Mập, xã Phước Thiện - huyện Bù Đốp, xã Lộc An, xã Lộc Thiện - huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới	8,33	6,00	Phước Thiện
4	Công ty TNHH Trang Trại chăn nuôi Ánh Dương	10,50	10,50	Phước Thiện
5	Công ty TNHH MTV chăn nuôi Lộc Bình	10,60	10,60	Phước Thiện

Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	5.113,99	5.083,26	-30,73
1	Thị trấn Thanh Bình	-	-	-
2	Xã Tân Tiến	-	-	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	5.072,93	5.042,20	-30,73
5	Xã Tân Thành	3,31	3,31	-
6	Xã Thanh Hòa	-	-	-
7	Xã Thiện Hưng	37,75	37,75	-

- **Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên:** chỉ tiêu đến năm 2024 là 1.401,13 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	1.401,13	1.401,13	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	-	-	-
2	Xã Tân Tiến	-	-	-

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	1.401,13	1.401,13	-
5	Xã Tân Thành	-	-	-
6	Xã Thanh Hòa	-	-	-
7	Xã Thiện Hưng	-	-	-

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2024 là 172,10 ha, tăng 36,50 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Chu chuyển giảm 13,50 ha là do chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 13,50 ha. Trong đó: đất trồng cây lâu năm 13,50 ha.

+ Chu chuyển tăng 50,00 ha, do nhận chu chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng 50,00 ha.

Danh mục công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Cho thuê đất nuôi trồng thủy sản	50,00	Tân Thành

Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	135,60	172,10	36,50
1	Thị trấn Thanh Bình	15,63	15,63	-
2	Xã Tân Tiến	49,25	44,75	-4,50
3	Xã Hưng Phước	0,14	0,14	-
4	Xã Phước Thiện	2,84	2,84	-
5	Xã Tân Thành	5,65	51,15	45,50
6	Xã Thanh Hòa	52,33	47,83	-4,50
7	Xã Thiện Hưng	9,76	9,76	-

- **Đất nông nghiệp khác:** kế hoạch năm 2024 là 304,20 ha, tăng 20,00 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích tăng là do chuyển từ: đất rừng sản xuất 20,00 ha.

+ Chu chuyển giảm 0,00 ha.

Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất nông nghiệp khác	
1	Công ty TNHH Trang Trại chăn nuôi Ánh Dương	10,50	NKH, PNK	Phước Thiện

2	Công ty TNHH MTV chăn nuôi Lộc Bình	10,60	NKH, PNK	Phước Thiện
---	-------------------------------------	-------	----------	-------------

Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	284,20	304,20	20,00
1	Thị trấn Thanh Bình	-	-	-
2	Xã Tân Tiến	-	-	-
3	Xã Hưng Phước	92,60	92,60	-
4	Xã Phước Thiện	166,49	186,49	20,00
5	Xã Tân Thành	-	-	-
6	Xã Thanh Hòa	-	-	-
7	Xã Thiện Hưng	25,11	25,11	-

2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Thúc đẩy phát triển nhanh công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo động lực tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kêu gọi đầu tư cụm công nghiệp Thiện Hưng, phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

- Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình tạo bước đột phá; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện, nước,..); phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục- đào tạo, thể dục-thể thao bảo đảm sử dụng tiết kiệm đất đai và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

- Đổi mới cơ chế chính sách, nâng cao chất lượng và quản lý chặt chẽ quy hoạch phát triển đô thị, từng bước hình thành đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ. Phát triển nông thôn mới gắn với phát triển đô thị, đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, tạo môi trường thuận lợi để khai thác mọi khả năng đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn.

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch năm 2024 là 4.478,84 ha, chiếm 11,78% DTTN, tăng 88,43 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, một số loại đất có sự biến động về diện tích như sau:

- **Đất quốc phòng:** Xây dựng các khu vực phòng thủ vững chắc, tập trung nhiệm vụ quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội đồng thời tăng cường an ninh tại các vùng biên giới, các cửa khẩu để nắm chắc tình hình ngoại biên, biên giới.

Chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 185,73 ha, tăng 28,56 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Chu chuyển giảm 2,34 ha do chuyển sang đất giao thông để thực hiện dự án “Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đồn biên phòng 789 đi sông

măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)” và “Nâng cấp đường ĐT 759B đoạn từ chợ Tân Thành đi cửa khẩu Cầu Tráng (giai đoạn 2)”.

+ Chu chuyển tăng 30,90 ha là do chuyển từ đất nông nghiệp sang, trong đó chuyển từ: đất trồng cây lâu năm 30,90 ha.

Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Căn cứ hậu cần kỹ thuật (Vùng lõi ccHC-KT huyện)	21,78	Thanh Hòa
2	Xây dựng công trình quốc phòng SB-2021 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước	0,72	Thiện Hưng
3	Đồi chi khu	8,40	Thiện Hưng

Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	157,17	185,73	28,56
1	Thị trấn Thanh Bình	3,06	3,06	-
2	Xã Tân Tiến	0,66	0,66	-
3	Xã Hưng Phước	78,18	78,18	-
4	Xã Phước Thiện	33,29	31,55	-1,74
5	Xã Tân Thành	21,22	20,62	-0,60
6	Xã Thanh Hòa	16,13	37,91	21,78
7	Xã Thiện Hưng	4,63	13,75	9,12

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu năm kế hoạch 2024 là 4,31 ha, tăng 1,07 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Chu chuyển tăng 1,07 ha. Do nhận chu chuyển từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,14 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,47 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,46 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

Danh mục công trình, dự án đất an ninh trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Trụ sở công an xã	0,14	Tân Tiến
2	Trụ sở công an xã	0,25	Hưng Phước
3	Trụ sở công an xã	0,22	Phước Thiện
4	Trụ sở công an xã	0,18	Tân Thành
5	Trụ sở công an xã	0,28	Thanh Hòa

Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	3,24	4,31	1,07
1	Thị trấn Thanh Bình	3,24	3,24	-
2	Xã Tân Tiến	-	0,14	0,14
3	Xã Hưng Phước	-	0,25	0,25
4	Xã Phước Thiện	-	0,22	0,22
5	Xã Tân Thành	-	0,18	0,18
6	Xã Thanh Hòa	-	0,28	0,28
7	Xã Thiện Hưng	-	-	-

- Đất thương mại, dịch vụ: Tập trung quy hoạch và xây dựng các khu trung tâm thương mại, các khu thương mại kinh tế cửa khẩu; đảm bảo các cơ sở thương mại hoạt động hiệu quả, lành mạnh. Phát triển mạnh thị trường hàng hóa, khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển các loại hình dịch vụ - thương mại, đồng thời tăng cường mời gọi đầu tư trong và ngoài huyện. Chỉ tiêu năm 2024 là 23,62 ha, thực tăng 11,87 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Chu chuyển giảm 0,13 ha do chuyển sang đất giao thông 0,13 ha để thực hiện dự án “Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đồn biên phòng 789 đi sông măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)”.

+ Chu chuyển tăng 12,00 ha do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 12,00 ha, trong đó: đất trồng cây lâu năm 12,00 ha.

Danh mục công trình, dự án đất thương mại dịch vụ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Hưng Phước	1,50	Hưng Phước
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Phước Thiện	1,75	Phước Thiện
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Tân Thành	1,75	Tân Thành
4	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Tân Tiến	1,75	Tân Tiến
5	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Thanh Bình	1,75	Thanh Bình
6	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Thanh Hòa	1,75	Thanh Hòa
7	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMDV xã Thiện Hưng	1,75	Thiện Hưng

Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	11,75	23,62	11,87
1	Thị trấn Thanh Bình	7,09	8,84	1,75

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
2	Xã Tân Tiến	0,38	2,13	1,75
3	Xã Hưng Phước	2,39	3,76	1,37
4	Xã Phước Thiện	0,00	1,75	1,75
5	Xã Tân Thành	0,54	2,29	1,75
6	Xã Thanh Hòa	1,09	2,84	1,75
7	Xã Thiện Hưng	0,26	2,01	1,75

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Tiếp tục khuyến khích, thực hiện các giải pháp để duy trì và phát triển sản xuất, thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm hỗ trợ các loại hình sản xuất quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn huyện. Chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 81,98 ha, thực tăng 10,81 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Chu chuyển giảm 0,19 ha do chuyển sang đất giao thông 0,19 ha để thực hiện dự án “Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đồn biên phòng 789 đi sông măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)”.

+ Chu chuyển tăng 11,00 ha lấy từ đất nông nghiệp 11,00 ha, trong đó: đất trồng cây lâu năm 11,00 ha.

Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Hưng Phước	1,50	Hưng Phước
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thiện	1,50	Phước Thiện
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Thành	2,00	Tân Thành
4	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Tiến	1,50	Tân Tiến
5	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Hòa	1,50	Thanh Hòa
6	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp TT Thanh Bình	1,50	Thanh Bình
7	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp xã Thiện Hưng	1,50	Thiện Hưng

Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	71,17	81,98	10,81
1	Thị trấn Thanh Bình	3,10	4,60	1,50
2	Xã Tân Tiến	2,69	4,19	1,50

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
3	Xã Hưng Phước	22,25	23,56	1,31
4	Xã Phước Thiện	5,42	6,92	1,50
5	Xã Tân Thành	13,35	15,35	2,00
6	Xã Thanh Hòa	1,82	3,32	1,50
7	Xã Thiện Hưng	22,54	24,04	1,50

- **Đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản:** Chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 115,80 ha không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	115,80	115,80	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	-	-	-
2	Xã Tân Tiến	-	-	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	5,18	5,18	-
5	Xã Tân Thành	107,04	107,04	-
6	Xã Thanh Hòa	1,56	1,56	-
7	Xã Thiện Hưng	2,02	2,02	-

- **Đất phát triển hạ tầng:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 2.518,38 ha, tăng 47,86 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ **Đất giao thông:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 là 762,63 ha, thực tăng 25,67 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chu chuyển giảm 0,28 ha do chuyển sang đất thủy lợi để thực hiện dự án “Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9) (tên cũ: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9))”.

Chu chuyển tăng 25,95 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,96 ha; đất trồng cây lâu năm 7,85 ha; đất rừng phòng hộ 2,69 ha; đất rừng sản xuất 9,63 ha; đất quốc phòng 2,34 ha; đất thương mại dịch vụ 0,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19; đất ở tại nông thôn 1,00 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

Danh mục công trình, dự án đất giao thông trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đồn biên phòng 789 đi sông mằng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)	4,63	Hưng Phước; Phước Thiện
2	Xây dựng đường vành đai từ đường Lê Duẩn (ĐT 759) đi Thiện Hưng	2,70	Thanh Bình
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ ĐT 759B đi ấp 4 Hưng Phước (khu tái định cư đập thủy lợi Bù Tam) ra đường tuần tra biên giới, huyện Bù Đốp	0,68	Hưng Phước
4	Xây dựng đường giao thông từ trung tâm Thanh Hòa đi cầu Bình Thắng kết nối với huyện Bù Gia Mập	3,00	Thanh Hòa
5	Nâng cấp đường ĐT 759B đoạn từ chợ Tân Thành đi cửa khẩu Cầu Trắng (giai đoạn 2)	2,20	Tân Thành
6	Xây dựng đường điện cho khu dân cư liền kề Đồn Biên phòng Bù Đốp tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp	0,42	Hưng Phước
7	Nâng cấp láng nhựa đường từ đường ĐT 759B đi rừng đầu nguồn Phước Thiện, Bù Đốp	3,04	Phước Thiện
8	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ tổ 6 thôn 1 đi tổ 6 thôn 7, xã Thiện Hưng	0,60	Thiện Hưng
9	Xây dựng đường vào các Đồn Biên phòng Đắc Ở - huyện Bù Gia Mập, xã Phước Thiện - huyện Bù Đốp, xã Lộc An, xã Lộc Thiện - huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới	8,33	Phước Thiện
10	Đường giao thông nông thôn Cây Xoài, ấp Bù Tam đi đường tuần tra biên giới Hưng Phước	0,35	Hưng Phước

Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	736,96	762,63	25,67
1	Thị trấn Thanh Bình	71,82	74,45	2,63
2	Xã Tân Tiến	89,24	89,17	-0,07
3	Xã Hưng Phước	91,40	94,97	3,57
4	Xã Phước Thiện	145,90	159,78	13,88
5	Xã Tân Thành	108,84	110,97	2,13
6	Xã Thanh Hòa	104,12	107,05	2,93
7	Xã Thiện Hưng	125,64	126,24	0,60

+ **Đất thủy lợi**: chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 195,78 ha, tăng 23,36 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chu chuyển tăng 23,36 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 16,24 ha; đất trồng cây lâu năm 5,74 ha; đất giao thông 0,28 ha; đất ở tại nông thôn 1,08 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha.

Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9) (tên cũ: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9))	15,00	Tân Tiến; Tân Thành; Thanh Hòa; Thanh Bình
2	Công trình Hồ chứa nước Bù Tam thuộc Dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước (tên cũ: Hồ chứa nước Bù Tam)	8,36	Hung Phước

Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	172,42	195,78	23,36
1	Thị trấn Thanh Bình	21,28	24,90	3,62
2	Xã Tân Tiến	25,00	28,36	3,36
3	Xã Hung Phước	93,60	101,96	8,36
4	Xã Phước Thiện	6,08	6,08	-
5	Xã Tân Thành	2,66	5,18	2,52
6	Xã Thanh Hòa	10,70	16,20	5,50
7	Xã Thiện Hưng	13,10	13,10	-

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 1,29 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	1,29	1,29	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	0,60	0,60	-
2	Xã Tân Tiến	0,05	0,05	-
3	Xã Hung Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	-	-	-
5	Xã Tân Thành	0,24	0,24	-
6	Xã Thanh Hòa	0,36	0,36	-
7	Xã Thiện Hưng	0,04	0,04	-

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 4,70 ha, tăng 0,70 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chu chuyển tăng 0,70 ha do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng trạm y tế xã Thanh Hòa	0,43	Thanh Hòa
2	Xây dựng trạm y tế xã Tân Thành	0,27	Tân Thành

Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	4,00	4,70	0,70
1	Thị trấn Thanh Bình	1,98	1,98	-
2	Xã Tân Tiến	0,50	0,50	-
3	Xã Hưng Phước	0,24	0,24	-
4	Xã Phước Thiện	0,44	0,44	-
5	Xã Tân Thành	0,21	0,48	0,27
6	Xã Thanh Hòa	0,39	0,82	0,43
7	Xã Thiện Hưng	0,24	0,24	-

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:** Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng tốt yêu cầu dạy và học. Chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 35,03 ha, thực giảm 1,80 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chu chuyển giảm 1,80 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,80 ha, trong đó: đất an ninh 0,47 ha; đất ở nông thôn 0,72 ha; đất ở tại đô thị 0,61 ha.

Danh mục công trình, dự án lấy vào đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất XD cơ sở GDĐT	
1	Trụ sở công an xã	0,25	0,25	Hưng Phước
2	Trụ sở công an xã	0,22	0,22	Phước Thiện
3	Điểm áp Thanh Sơn Trường tiểu học Thanh Bình B (Điểm lẻ Trường MG Thanh Bình cũ)	0,11	0,11	Thanh Bình
4	Điểm Trường Trung Thủy - Trường Tiểu học Thanh Bình B	0,13	0,13	Thanh Bình
5	Khu đất đường 7/4 thị trấn Thanh Bình (Trường MG Thanh Bình cũ)	0,31	0,31	Thanh Bình
6	Khu đất đường Quy Hoạch (Trường tiểu học Thanh Bình A)	0,06	0,06	Thanh Bình
7	Đấu giá khu đất áp 6 (Mỹ Lệ cũ)	0,05	0,05	Thanh Hòa
8	Khu đất điểm lẻ Trường TH áp Tân Lập	0,19	0,19	Tân Thành
9	Đấu giá trường THCS Hưng Phước	0,48	0,48	Hưng Phước

Chu chuyển tăng 0,00 ha.

Trong năm 2024, tiếp tục làm thủ tục xin giao đất cho 02 cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Trường mẫu giáo Thanh Hòa	0,57	Thanh Hòa
2	Trường Tiểu học và THCS Phước Thiện	1,83	Phước Thiện

Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	36,83	35,03	-1,80
1	Thị trấn Thanh Bình	10,49	9,88	-0,61
2	Xã Tân Tiến	4,71	4,71	-
3	Xã Hưng Phước	3,08	2,35	-0,73
4	Xã Phước Thiện	2,34	2,12	-0,22
5	Xã Tân Thành	6,27	6,08	-0,19
6	Xã Thanh Hòa	4,26	4,21	-0,05
7	Xã Thiện Hưng	5,68	5,68	-

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 8,44 ha; không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	8,44	8,44	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	1,30	1,30	-
2	Xã Tân Tiến	0,73	0,73	-
3	Xã Hưng Phước	1,05	1,05	-
4	Xã Phước Thiện	-	-	-
5	Xã Tân Thành	0,48	0,48	-
6	Xã Thanh Hòa	-	-	-
7	Xã Thiện Hưng	4,88	4,88	-

+ **Đất công trình năng lượng:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 1.464,35 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	1.464,35	1.464,35	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	24,74	24,74	-
2	Xã Tân Tiến	16,24	16,24	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	981,10	981,10	-
5	Xã Tân Thành	30,00	30,00	-
6	Xã Thanh Hòa	0,03	0,03	-
7	Xã Thiện Hưng	412,24	412,24	-

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 0,89 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	0,89	0,89	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	0,33	0,33	-
2	Xã Tân Tiến	0,12	0,12	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	0,02	0,02	-
5	Xã Tân Thành	0,10	0,10	-
6	Xã Thanh Hòa	0,22	0,22	-
7	Xã Thiện Hưng	0,10	0,10	-

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 0,19 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	0,19	0,19	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	-	-	-
2	Xã Tân Tiến	-	-	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	0,19	0,19	-
5	Xã Tân Thành	-	-	-
6	Xã Thanh Hòa	-	-	-
7	Xã Thiện Hưng	-	-	-

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 5,53 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	5,53	5,53	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	-	-	-
2	Xã Tân Tiến	-	-	-
3	Xã Hưng Phước	4,19	4,19	-
4	Xã Phước Thiệu	-	-	-
5	Xã Tân Thành	1,34	1,34	-
6	Xã Thanh Hòa	-	-	-
7	Xã Thiệu Hưng	-	-	-

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 là 6,45 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	6,45	6,45	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	1,60	1,60	-
2	Xã Tân Tiến	0,98	0,98	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiệu	-	-	-
5	Xã Tân Thành	1,57	1,57	-
6	Xã Thanh Hòa	0,41	0,41	-
7	Xã Thiệu Hưng	1,89	1,89	-

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 27,37 ha, giảm 0,07 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chu chuyển giảm 0,07 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Kế hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	27,44	27,37	-0,07
1	Thị trấn Thanh Bình	0,27	0,27	-
2	Xã Tân Tiến	2,96	2,96	-
3	Xã Hưng Phước	5,13	5,13	-

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
4	Xã Phước Thiện	3,34	3,34	-
5	Xã Tân Thành	3,92	3,92	-
6	Xã Thanh Hòa	1,58	1,58	-
7	Xã Thiện Hưng	10,24	10,17	-0,07

+ **Đất chợ:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 5,73 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất chợ năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	5,73	5,73	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	0,31	0,31	-
2	Xã Tân Tiến	0,76	0,76	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	3,70	3,70	-
5	Xã Tân Thành	0,43	0,43	-
6	Xã Thanh Hòa	-	-	-
7	Xã Thiện Hưng	0,53	0,53	-

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** chỉ tiêu đến năm 2024 là 7,19 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	7,19	7,19	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	0,32	0,32	-
2	Xã Tân Tiến	0,61	0,61	-
3	Xã Hưng Phước	0,95	0,95	-
4	Xã Phước Thiện	0,48	0,48	-
5	Xã Tân Thành	0,65	0,65	-
6	Xã Thanh Hòa	0,94	0,94	-
7	Xã Thiện Hưng	3,24	3,24	-

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 4,03 ha không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	4,03	4,03	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	3,98	3,98	-
2	Xã Tân Tiến	-	-	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	-	-	-
5	Xã Tân Thành	-	-	-
6	Xã Thanh Hòa	-	-	-
7	Xã Thiện Hưng	0,05	0,05	-

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 358,92 ha, tăng 23,51 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chu chuyển tăng 25,59 ha nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 24,80 ha, trong đó: đất trồng lúa 0,60 ha; đất trồng cây lâu năm 24,20 ha; nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 0,79 ha trong đó: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,72 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,07 ha.

Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Tiến	4,00	Tân Tiến
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Tân Thành	4,00	Tân Thành
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thanh Hoà	4,00	Thanh Hòa
4	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Thiện Hưng	4,00	Thiện Hưng
5	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Hưng Phước	4,00	Hưng Phước
6	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở xã Phước Thiện	4,00	Phước Thiện
7	Đấu giá khu đất áp 6 (Mỹ Lệ cũ)	0,05	Thanh Hòa
8	Khu đất điểm lẻ Trường TH áp Tân Lập	0,19	Tân Thành
9	Khu đất áp Tân Hiệp	0,19	Tân Thành
10	Đấu giá trường THCS Hưng Phước	0,48	Hưng Phước
11	Đấu giá khu đất áp 2 (Nghĩa trang cũ)	0,07	Thiện Hưng
12	Đấu giá khu đất đường ĐT759B	0,61	Thiện Hưng

Chu chuyển giảm 2,08 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông (1,00 ha) và đất thủy lợi (1,08 ha).

Danh mục công trình, dự án lấy vào đất ở tại nông thôn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất ở tại nông thôn	
1	Xây dựng đường giao thông từ trung tâm Thanh Hòa đi cầu Bình Thắng kết nối với huyện Bù Gia Mập	3,00	0,50	Thanh Hòa
2	Nâng cấp đường ĐT 759B đoạn từ chợ Tân Thành đi cửa khẩu Cầu Trắng (giai đoạn 2)	2,20	0,50	Tân Thành
3	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9) (tên cũ: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9))	15,00	1,08	Tân Tiến; Tân Thành; Thanh Hòa; Thanh Bình

Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	335,41	358,92	23,51
1	Xã Tân Tiến	57,74	61,56	3,82
2	Xã Hưng Phước	28,21	32,69	4,48
3	Xã Phước Thiện	21,19	25,19	4,00
4	Xã Tân Thành	42,88	46,17	3,29
5	Xã Thanh Hòa	85,89	89,13	3,24
6	Xã Thiện Hưng	99,50	104,18	4,68

- **Đất ở tại đô thị:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 là 76,16 ha, tăng 14,54 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chu chuyển tăng 14,62 ha do nhận chu chuyển từ đất nông nghiệp 14,01 ha, trong đó: đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 13,81 ha; nhận chu chuyển từ đất phi nông nghiệp 0,61 ha trong đó: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,61 ha.

Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở TT.Thanh Bình	12,94	Thanh Bình
2	Điểm áp Thanh Sơn Trường tiểu học Thanh Bình B (Điểm lẻ Trường MG Thanh Bình cũ).	0,11	Thanh Bình
3	Điểm Trường Trung Thủy- Trường Tiểu học Thanh Bình B	0,13	Thanh Bình
4	Khu đất Tái định cư TT Thanh Bình	1,07	Thanh Bình
5	Khu đất đường 7/4 thị trấn Thanh Bình (Trường MG Thanh Bình cũ)	0,31	Thanh Bình

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
6	Khu đất đường Quy Hoạch (Trường tiểu học Thanh Bình A)	0,06	Thanh Bình

Chu chuyển giảm 0,08 ha do: chuyển sang đất giao thông (0,06 ha) để thực hiện dự án “Xây dựng đường vành đai từ đường Lê Duẩn (ĐT 759) đi Thiện Hưng” và chuyển sang đất thủy lợi (0,02 ha) để thực hiện dự án “Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9) (tên cũ: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9))”.

Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	61,62	76,16	14,54
1	Thị trấn Thanh Bình	61,62	76,16	14,54
2	Xã Tân Tiến	-	-	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	-	-	-
5	Xã Tân Thành	-	-	-
6	Xã Thanh Hòa	-	-	-
7	Xã Thiện Hưng	-	-	-

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 24,58 ha; giảm 1,26 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chu chuyển tăng 0,00 ha.

Chu chuyển giảm 1,26 ha do chuyển sang đất an ninh 0,46 ha; đất giao thông 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,70 ha.

Danh mục công trình, dự án lấy vào đất xây dựng trụ sở cơ quan

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất XD trụ sở cơ quan	
1	Trụ sở công an xã	0,18	0,18	Tân Thành
2	Trụ sở công an xã	0,28	0,28	Thanh Hòa
3	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759B (từ đồn biên phòng 789 đi sông măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu)	4,63	0,10	Hưng Phước; Phước Thiện
4	Xây dựng trạm y tế xã Thanh Hòa	0,43	0,43	Thanh Hòa
5	Xây dựng trạm y tế xã Tân Thành	0,27	0,27	Tân Thành

Trong năm 2024, thực hiện làm thủ tục xin giao đất cho 02 trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bù Đốp	0,15	Thanh Bình
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	0,27	Thanh Bình

Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	25,84	24,58	-1,26
1	Thị trấn Thanh Bình	11,11	11,11	-
2	Xã Tân Tiến	0,78	0,78	-
3	Xã Hưng Phước	4,50	4,40	-0,10
4	Xã Phước Thiện	1,09	1,09	-
5	Xã Tân Thành	1,41	0,96	-0,45
6	Xã Thanh Hòa	4,44	3,73	-0,71
7	Xã Thiện Hưng	2,51	2,51	-

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 11,40 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	11,40	11,40	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	2,47	2,47	-
2	Xã Tân Tiến	-	-	-
3	Xã Hưng Phước	3,28	3,28	-
4	Xã Phước Thiện	2,63	2,63	-
5	Xã Tân Thành	3,02	3,02	-
6	Xã Thanh Hòa	-	-	-
7	Xã Thiện Hưng	-	-	-

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 0,34 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	0,34	0,34	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	-	-	-

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
2	Xã Tân Tiến	0,34	0,34	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	-	-	-
5	Xã Tân Thành	-	-	-
6	Xã Thanh Hòa	-	-	-
7	Xã Thiện Hưng	-	-	-

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 412,22 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	412,22	412,22	0,00
1	Thị trấn Thanh Bình	26,68	26,68	-
2	Xã Tân Tiến	92,47	92,47	-
3	Xã Hưng Phước	29,59	29,59	-
4	Xã Phước Thiện	78,29	78,29	-
5	Xã Tân Thành	34,00	34,00	-
6	Xã Thanh Hòa	125,61	125,61	-
7	Xã Thiện Hưng	25,58	25,58	-

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 645,10 ha giảm 50,00 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chu chuyển giảm 50,00 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp 50,00 ha là đất nuôi trồng thủy sản.

Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	695,10	645,10	-50,00
1	Thị trấn Thanh Bình	-	-	-
2	Xã Tân Tiến	191,89	191,89	-
3	Xã Hưng Phước	-	-	-
4	Xã Phước Thiện	24,97	24,97	-
5	Xã Tân Thành	457,43	407,43	-50,00
6	Xã Thanh Hòa	3,33	3,33	-
7	Xã Thiện Hưng	17,48	17,48	-

- **Đất phi nông nghiệp khác:** chỉ tiêu kế hoạch 2024 là 9,08 ha; tăng 1,47 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích tăng do nhận chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,37 ha; đất rừng sản xuất 1,10 ha.

Danh mục công trình, dự án đất phi nông nghiệp khác trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Đốp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Công ty TNHH Trang Trại chăn nuôi Ánh Dương (PNK)	0,50	Phước Thiện
2	Công ty TNHH MTV chăn nuôi Lộc Bình (PNK)	0,60	Phước Thiện
3	Nhà xưởng và công trình phụ trợ phục vụ dự án "Sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm từ chuỗi tại Bù Đốp"	0,37	Thiện Hưng

Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	7,61	9,08	1,47
1	Thị trấn Thanh Bình	-	-	-
2	Xã Tân Tiến	-	-	-
3	Xã Hưng Phước	2,76	2,76	-
4	Xã Phước Thiện	4,32	5,42	1,10
5	Xã Tân Thành	-	-	-
6	Xã Thanh Hòa	0,17	0,17	-
7	Xã Thiện Hưng	0,36	0,73	0,37

3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Năm 2024 huyện Bù Đốp không còn đất chưa sử dụng.

(Diện tích các loại đất được phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại Biểu 06/CH trong phần hệ thống biểu)

IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2024:

1. Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:

- Tổng diện tích chuyển mục đích là: 138,43 ha trong đó:
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 19,00 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 106,01 ha.
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 2,69 ha.
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 10,73 ha.

2. Chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 1,60 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng với diện tích 20,00 ha.

Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2024 của huyện Bù Đốp là 21,60 ha.

3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:

Tổng diện tích là 1,40 ha.

Bảng 12: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	138,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,00
	<i>Trong đó:</i> <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>19,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	106,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,60
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,60
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,40

(Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong năm kế hoạch được xác định theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e, Khoản 1 điều 57 Luật Đất đai theo đơn vị hành chính được thể hiện chi tiết đến cấp xã tại Biểu 07/CH)

V. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 trên địa bàn huyện:

1. Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi:

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2024 trên địa bàn huyện là 58,25 ha.

Diện tích đất nông nghiệp thu hồi trong năm 2024 cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: 9,84 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 36,09 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 2,69 ha;
- Đất rừng sản xuất: 9,63 ha;

2. Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi:

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2024 là: 5,20 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi trong năm 2024 cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: 2,34 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,13 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,19 ha;

- Đất phát triển hạ tầng (đất giao thông): 0,28 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 2,08 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,08 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,10 ha.

Bảng 13: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		63,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	58,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,84
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	9,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,63
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,20
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,34
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,28
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

(Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024 được thể hiện chi tiết đến cấp xã tại Biểu 08/CH)

VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 huyện Bù Đốp:

Hiện trạng trên địa bàn huyện Bù Đốp không còn đất chưa sử dụng.

VII. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024:

(Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2024 của huyện Bù Đốp thể hiện chi tiết trong biểu 10/CH)

VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước về Ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh

Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

- Tổng thu: 632.347,10 triệu đồng
- Tổng chi: 20.906,60 triệu đồng
- Cân đối thu chi: 609.440,50 triệu đồng. Cụ thể:

Bảng 14: Bảng cân đối thu chi từ đất trong KHSDD năm 2024

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I. Các khoản thu			632.347,10
Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn			17.480,00
Từ đất lúa chuyển sang đất ở nông thôn	0,60	90.000	540,00
Từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn		90.000	-
Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	24,20	70.000	16.940,00
Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị			45.498,70
Từ đất lúa chuyển sang đất ở tại đô thị	0,20	170.000	340,00
Từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở tại đô thị		150.000	-
Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở tại đô thị	13,81	327.000	45.158,70
Từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất ở tại đô thị		170.000	-
Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			12.315,20
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,81	84.000	9.080,40
Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	1,47	84.000	1.234,80
Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...)			2.000,00
Thu tiền giao đất cho tổ chức thực hiện dự án	515,79	108.000	557.053,20
II. Các khoản chi			22.906,60
Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	9,84	30.000	2.952,00
Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm		30.000	
Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	36,09	50.000	18.045,00

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản		30.000	
Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,08	200.000	160,00
Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	2,08	120.000	249,60
Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh		84.000	-
Chi phí bồi thường thu hồi đất			500,00
Chi phí hỗ trợ bồi thường thu hồi đất			500,00
Chi phí tái định cư			500,00
Cân đối thu - chi (I - II)			609.440,50

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2024. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, xem công tác bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường trên địa bàn huyện, tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu vực dân cư nông thôn.

Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động các cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm góp phần bảo vệ môi trường đất.

Quan tâm bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, đóng góp, đồng hành cùng cơ quan nhà nước xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án

Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai.

Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai.

Kiểm soát chặt chẽ việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án phát triển đô thị, khu sản xuất, dịch vụ theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm soát việc xác định giá đất, đảm bảo tính công khai, minh bạch, theo cơ chế thị trường, tránh thiệt hại cho nhà nước.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Bù Đốp sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh huyện để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tăng cường hơn nữa công tác thanh tra, kiểm tra về quản lý, sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện phát hiện các vi phạm pháp luật về đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời, quản lý chặt chẽ và thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Thẩm định nhu cầu sử dụng đất cho các dự án, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau khi đã được phê duyệt và đúng với các quy định pháp luật khác.

Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

Các ban, phòng, ngành huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh phân bổ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban huyện và UBND các xã, thị trấn qua hội thảo. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất lần này đã tổng hợp hầu hết các nghiên cứu quy hoạch các ngành trước đây của các cấp có liên quan tới đất đai, đặc biệt các công trình, các dự án phát triển các ngành của huyện hoặc của tỉnh có chủ trương và có nguồn vốn đầu tư từ đó thực hiện công tác thu hồi đất liên quan trên địa bàn và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024 huyện Bù Đốp. Vì vậy tính khả thi của dự án tương đối cao, sát với quy hoạch các ngành các cấp.

2. Kiến nghị:

Để công tác kế hoạch sử dụng đất thực hiện nề nếp, đảm bảo đúng pháp luật, là công cụ để quản lý đất đai và tạo điều kiện cho người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt sẽ tiến hành phổ biến đến người dân thông qua chính quyền địa phương để nắm bắt và tổ chức thực hiện./.